

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA THƯ VIỆN – THÔNG TIN HỌC

.....***.....

BIÊN MỤC MARC 21



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Người biên soạn:

Ths. NGUYỄN QUANG HỒNG PHÚC

TP. Hồ Chí Minh - 2004

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG MARC 21

Biên mục đọc máy (MARC): là hệ thống do Thư viện Quốc hội Mỹ phát triển từ năm 1964 từ đó các thư viện có thể chia sẻ các dữ liệu thư mục đọc máy.

Chuyên khảo (Monograph): một tài liệu hoặc đã hoàn tất trong một phần hoặc sẽ được hoàn tất trong một số phần.

Cấp thư mục (Bibliographic level): mức độ phức hợp của mô tả tài liệu khi biên mục.

Vị trí 07 của đầu biểu: giá trị thông thường nhất là “m” cho tài liệu chuyên khảo và “s” cho xuất bản phẩm nhiều kỳ.

Cấu trúc biểu ghi (record structure): tổ chức một biểu ghi MARC theo đầu biểu, thư mục và các trường có độ dài cố định và thay đổi.

Chỉ thị (indicator): là một ký tự cung cấp thông tin ddieeuf khiến và diễn giải về một trường.

Chỉ thị sắp xếp (filing indicator): chỉ thị này thông báo với máy tính có bao nhiêu ký tự cần bỏ qua trong khi sắp xếp.

Danh mục (Director): một chuỗi mục có độ dài cố định theo sau đầu biểu xác định nội dung của biểu ghi.

Dữ liệu trường cố định (Fixed field data): dữ liệu trong một biểu ghi MARC mà ở đó độ lớn của trường đã được xác định trước.

Dẫn to (entry element): một từ hay cụm từ, mở đầu (ghi ở đầu) một tiêu đề lập theo tên tác giả, nhân vật, tác giả tập thể...

Dẫn tư (Introductory phrase): là một từ hay cụm từ (ngữ) ghi ở đầu một phụ chú để giới thiệu nội dung của phụ chú đó.

Dấu phân định (Delimiter): một ký hiệu sử dụng để giới thiệu một trường con mới hoặc để chỉ sự kết thúc của một trường; có thể thay đổi theo từng hệ thống.

Đầu biểu ghi (Leader): 24 ký tự đầu tiên trong một biểu ghi MARC cung cấp thông tin về biểu ghi cho chương trình máy tính xử lý thông tin đó.

Định danh nội dung (Content designation): là tất cả các nhãn, chỉ thị và mã trường con nhận dạng nội dung biểu ghi.

Độ dài logic của biểu ghi (Logical record length): độ dài trọn vẹn biểu ghi MARC.

Đơn vị hợp thành (Constituent unit): đơn vị thư mục là một phần của đối tượng khác nhưng về mặt vật lý tách rời đối tượng đó.

Hình thức biên mục mô tả (Descriptive cataloguing form): mã một ký tự chỉ hình thức biên mục mô tả (AACR 2, ISBD. etc.) được phản ánh trong biểu ghi.

Ký hiệu nhận dạng yếu tố (phần tử) dữ liệu (Data element identifier): Một chữ cái thường, nhận dạng phần tử dữ liệu trong trường con

Mã (Code): một ký hiệu sử dụng để định danh một yếu tố dữ liệu cụ thể diễn đạt dưới dạng mà máy tính có thể sử dụng tìm thông tin.

Mã trường con (Subfield code): Mã có 2 ký tự được đặt trước các yếu tố dữ liệu trong biểu ghi MARC. Mã trường con bao gồm một dấu phân cách và ký tự trường con (thí dụ \$a).

Mẫu hiển thị cố định (Display constant): Một từ hoặc nhiều từ đứng trước một số dữ liệu khi hiển thị mà những từ này không cần nhập vào biểu ghi MARC, ví dụ: “nội dung:”. “tóm tắt:”. *Xem thêm:* Dẫn từ.

Mô tả thư mục theo tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Bibliographic Description) ISBD: tập hợp chuẩn các yếu tố thư mục theo trật tự chuẩn và với các dấu ngắt câu chuẩn, do liên hội thư viện (IFLA) biên soạn.

Mức mã hoa (Encoding level): mã một ký tự chỉ sự đầy đủ của thông tin thư mục và / hoặc định danh của biểu ghi MARC

Nguồn biên mục (cataloguing source): Tổ chức tạo lập và sửa đổi biểu ghi MARC.

Nhan đề chạy (Running title): là nhan đề hoặc nhan đề rút gọn xuất hiện đầu trang hoặc cuối trang của tác một phẩm.

Nhan đề khác (variant title): là một dạng khác của nhan đề.

Nhan đề phân tích: Nhan đề của chuyên khảo (sách) là một phần của từng thư; hoặc của sách nhiều tập; Nhan đề của một bài tạp chí, bài báo.

Nhan đề song song (Parallel title): Nhan đề bằng các ngôn ngữ và hoặc chữ viết khác.

Nhãn trường (Tag): là nhãn dạng các trường của biểu ghi MARC, ví dụ 245 nhận dạng nhan đề và thông tin trách nhiệm.

Nội dung (Content): Thông tin thư mục trong biểu ghi MARC.

Phần cấu thành (Component part): Một đơn vị thư mục được gắn kết vật lý hoặc chứa đựng trong một đơn vị chuyên khoa. Thí dụ: một chương, phần, bài trong tuyển tập (Phần cấu thành chuyên khảo); một bài báo hay tạp chí (Phần cấu thành xuất bản phẩm nhiều kỳ).

Số chỉ thị (Indicator count): Số lượng các chỉ thị trong mỗi trường có độ dài thay đổi, trong một biểu ghi MARC số lượng này luôn là 2.

Số mã trường con (Subfield code count): Số lượng ký tự luôn luôn là 2 trong một mã trường con (bao gồm dấu phân định và một dấu nhn dạng trường con).

Sơ đồ mục/ánh xạ mục (Entry map) (dành cho thư mục): một mã có 4 chữ số (4500) xác định cấu trúc các mục trong thư mục.

Sưu tập (Collection) là một tập hợp tài liệu mà xét về nguồn gốc không được xuất bản, phát hành hoặc sản xuất cùng với nhau.

Tham chiếu (Reference) đường dẫn từ một tiêu đề/ đề mục hoặc bản mô tả tới một tiêu đề/ đề mục hay bản mô tả khác

Thuật ngữ chỉ trách nhiệm liên quan (Relator term) là thuật ngữ mô tả quan hệ giữa một tên người và một tác phẩm, ví dụ như người minh họa và dịch giả.

Trạng thái của biểu ghi (Record status) Vị trí 05 của đầu biểu MACR: giá trị chung nhất là “n” cho một biểu ghi mới và “c” cho một biểu ghi sửa đổi.

Trường (Field): một đơn vị thông tin trong một biểu ghi MARC tương đương với một vùng mô tả. Hoặc một đơn vị tin khác, ví dụ như điểm truy cập.

Trường con (Subfield) hoặc các đơn vị thông tin nhỏ khác

Trường dữ liệu (Data field): Một trường trong biểu ghi đọc máy sử dụng để lưu dữ liệu.

Xuất bản phẩm kỹ niệm (Feschrift): Là xuất bản phẩm để tỏ lòng tôn kính với mọi người

Xuất bản phẩm nhiều kỳ (serial) là một tài liệu được xuất bản thành các phần tiếp tục mang số thứ tự hoặc định danh thời gian và dự định sẽ được tiếp tục vô hạn.

Trường điều khiển (controlfield): một trường biểu ghi MARC với các nhãn từ 001 – 009 và không có chỉ thị hoặc mã trường con. Các trường điều khiển chứa dữ liệu mã hoá được sử dụng trong quá trình xử lý dữ liệu một biểu ghi.

Trường có độ dài thay đổi (Variablefield): Là trường chứa đựng dữ liệu điều khiển hoặc dữ liệu thư mục

Yếu tố dữ liệu (dataelement): Một thông tin đơn lẻ ví dụ như năm xuất bản.

Chương 1:

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ CỦA KHỔ MẪU MARC 21

1. Trên thế giới:

MARC là từ viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Machine Readable Cataloguing có nghĩa là biên mục đọc bằng máy, ra đời vào thập niên 60 của thế kỷ trước do sự nỗ lực của Thư viện Quốc hội Mỹ. Đây là một khổ mẫu mô tả có cấu trúc dành riêng cho các dữ liệu thư mục được đưa vào máy tính điện tử và cho phép máy tính lưu trữ và truy xuất thông tin.

Cấu trúc của khổ mẫu MARC là cấu trúc biểu ghi, trong đó các dữ liệu thư mục được sắp xếp trong các trường có độ dài xác định được mã hoá và trình bày theo một quy định chặt chẽ. Cấu trúc biểu ghi của nó đã tạo ra nhiều khả năng cho việc sắp xếp, chọn lọc, đánh chỉ số, tìm tin, hiệu đính và biên soạn, in ấn các ấn phẩm thư mục, in phích mục lục,...

Năm 1964, Thư viện Quốc hội Mỹ bắt đầu triển khai dự án thử nghiệm MARC, nhằm phân phối hàng tuần các băng đọc bằng máy cho 16 thư viện được chọn lọc. Các thư viện này xử lý các băng đọc bằng máy qua các phương tiện thiết bị máy tính của bản thân họ, với yêu cầu chung lúc bấy giờ là sản xuất mục lục bằng máy.

Năm 1967, dự án nối tiếp là MARC II được thực hiện với sự tham gia ban đầu của khoảng 50 thư viện đặt mua băng đọc bằng máy. Phương án MARC II chính thức ra đời vào năm 1968 đã đưa ra một khái niệm rất quan trọng về trao đổi dữ liệu trên những vật mang tin từ tính. Cùng năm đó, Thư mục Quốc gia Anh bắt đầu hoạt động sau khi phát triển hệ thống MARC ở Anh và các băng đọc máy cũng được phân phối cho các thư viện cho đến năm 1969. MARC II đã khắc phục một số hạn chế của MARC I, làm cho khổ mẫu của biểu ghi linh hoạt và mềm dẻo hơn. MARC II sử dụng các trường có độ dài thay đổi, mỗi biểu ghi có thể chứa một khối lượng thông tin rất lớn (6.000) ký tự và một số lượng đáng kể các yếu tố dữ liệu. Ngoài các thông tin có trong một mô tả thư mục đầy đủ theo AACR2, còn có thêm nhiều trường nữa như ký hiệu phân loại thập tiến Dewey và ký hiệu phân loại của Thư viện Quốc hội Mỹ (LCC), các chỉ số chủ đề,... Tất cả các yếu tố này đều có thể sử dụng làm điểm truy cập (access point). MARC II cũng dành chỗ cho các thông tin bổ sung có tính chất cục bộ như ký hiệu xếp giá và phụ chú về hiện trạng vốn tài liệu của từng thư viện cụ thể.

Khổ mẫu MARC được sử dụng cho nhiều loại hình tài liệu như: sách, xuất bản phẩm nhiều kỳ, bản đồ, tài liệu điện tử,... MARC không chỉ thông dụng trong phạm vi hai nước Anh, Mỹ và còn được sử dụng với những cải biên nhất định ở các nước như: Úc, Canada, Pháp, Đức, Ha Lan, Nhật, Nam Phi,...

Sau khi được chỉnh lý vào năm 1968, khổ mẫu MARC đã là cơ sở cho sự ra đời hàng loạt các khổ mẫu quốc gia như CANMARC của Canada, UKMARC của Anh, INTERMARC của Pháp, AUSMARC của Úc, IBERMARC của Tây Ban Nha, UNIMARC do Hiệp hội Thư viện Thế giới (IFLA) soạn thảo, MARC của Mỹ được gọi là USMARC,...

Năm 1997, Thư viện Quốc hội Mỹ và Thư viện Quốc gia Canada đã thống nhất USMARC và CANMARC để tạo thành MARC 21 (Format MARC for 21st century - khổ mẫu MARC dùng cho thế kỷ 21). Từ đó đến nay, MARC 21 đã trở thành khổ mẫu nổi tiếng và được sử dụng rộng rãi trên thế giới như một chuẩn quốc tế trong lĩnh vực thông tin – thư viện. Một khối lượng khổng lồ các biểu ghi theo MARC 21 hiện đang được lưu trữ và trao đổi thông tin qua các mục lục liên hợp của Hoa Kỳ (800 triệu biểu ghi), của mạng OCLC (50 triệu biểu ghi), của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (20 triệu biểu ghi). Hầu hết các hệ quản trị thư viện lớn và nhỏ trên thị trường đều sử dụng MARC 21 như một lựa chọn chủ yếu. Mới đây hệ thống ISSN quốc tế cũng đã quyết định sử dụng MARC 21 làm cơ sở để biên mục và trao đổi dữ liệu về các xuất bản phẩm định kỳ trên phạm vi toàn cầu.

Hai nhóm chịu trách nhiệm chính về MARC 21 là:

Ủy ban Thông tin Thư mục Đọc máy (Machine Readable Bibliographic Information committee – MARBI) của ALA.

Ủy ban Tư vấn về MARC: gồm các đại diện của các thư viện quốc gia, các tổ chức thư mục, các nhóm cung cấp dịch vụ sản phẩm (bán hàng).

Cùng năm 1997, Thư viện quốc hội Mỹ đã ban hành tài liệu “MARC 21 – Những đặc tả cho cấu trúc biểu ghi, bộ mã ký tự và phương tiện trao đổi”. Cơ quan ban hành là Văn phòng Phát triển mạng và chuẩn MARC (Office of Network development and MARC standard).

Các tài liệu hỗ trợ cho MARC 21 bao gồm:

MARC 21 format for classification data: khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu phân loại

MARC 21 format for holdings data: khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu về vốn tài liệu

MARC 21 format for community information: khổ mẫu MARC 21 cho thông tin cộng đồng

MARC 21 code list for countries: danh mục mã nước

MARC 21 code list for geographic: danh mục mã các khu vực địa lý

MARC 21 code list for languages: danh mục mã ngôn ngữ

MARC 21 code list for organization: danh mục mã các tổ chức

MARC 21 code list for relators, sources and descriptive conventions: danh mục mã cho các yếu tố liên quan, nguồn và quy ước mô tả

MARC 21 specifications for record structure, character sets and exchange media: các đặc tả cấu trúc biểu ghi, chuỗi ký tự và phương tiện trao đổi

Các thông tin này cũng được cung cấp trên Website của Thư viện Quốc hội Mỹ <http://lcweb.loc.gov/marc>.

2. Ở Việt Nam:

Ở nước ta, việc trao đổi dữ liệu nhằm mục đích chia sẻ và tăng cường khai thác thông tin tư liệu trong cả nước hầu như chưa thực hiện được. Một

trong những nguyên nhân là chúng ta chưa thống nhất được khổ mẫu trao đổi chung.

Trên thực tế, ngoài khổ mẫu được soạn thảo một cách tự phát, một số cơ quan thông tin - thư viện lớn ở nước ta đã làm quen, được tập huấn và tham gia vào tờ nhập tin quốc tế như:

Thư viện Quốc gia Việt Nam đã tham gia trao đổi dữ liệu với Chương trình Thông tin – Thư mục Đông Nam Á sau này gọi là chương trình Thông tin – Thư mục Châu Á – Thái Bình Dương (BISA – Bibliographic Information on Southeast Asia) và sử dụng trực tiếp tờ nhập tin theo khổ mẫu AUSMARC.

Từ năm 1989, Thư viện Bộ Nông nghiệp và Công nghệ Thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) là thành viên của Hệ thống Thông tin Nông nghiệp Quốc tế (AGRIS), nhập tin vào đĩa theo AGRIS.

Từ năm 1993, Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia (nay là Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia) với tư cách là Trung tâm Dịch vụ BIEF tại Việt Nam đã tham gia Ngân hàng dữ liệu Quốc tế của các nước nói tiếng Pháp và sử dụng trực tiếp khổ mẫu CCF/BIEF.

Như vậy, chúng ta đã có quan hệ trao đổi dữ liệu thư mục song phương và sử dụng các khổ mẫu trao đổi khác nhau có liên quan đến MARC, nhưng chúng ta đều phải nhập tin hai lần cho cùng một tài liệu để đưa vào cơ sở dữ liệu trong nước và nước ngoài. Chúng ta chưa có chương trình chuyển đổi các biểu ghi theo khổ mẫu tự tạo trong nước sang khổ mẫu quốc tế.

Theo kiến nghị của nhiều cơ quan thông tin – thư viện trong nước, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nacesti) đã đầu tư nghiên cứu về một khổ mẫu trao đổi chung và thông qua một đề án liên quan đến vấn đề này. Chủ trương này hoàn toàn phù hợp với trình độ và những thành tựu áp dụng tin học và viễn thông vào hoạt động thông tin – thư viện đã đạt được ở nước ta. Cụ thể là hầu hết các cơ quan thông tin – thư viện bộ, ngành và tỉnh, thành phố đã tin học hoá; một số đơn vị lớn đã nối mạng cục bộ, mạng diện rộng và mạng toàn cầu Internet.

Để tạo lập một khổ mẫu chung có tính thuyết phục thì cần biên soạn lại khổ mẫu dựa trên nền tảng của một khổ mẫu quốc tế. Nhưng thực tế, chúng ta đã dành quá nhiều thời gian để tranh luận với nhau là nên sử dụng khổ mẫu UNIMARC hay MARC 21 làm nền tảng cho khổ mẫu của Việt Nam.

Từ Hội thảo “Hệ thống và tiêu chuẩn cho thư viện Việt Nam” do Viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne tổ chức vào ngày 26-28 tháng 9 năm 2001 tại Hà Nội với một khuyến nghị là thông qua MARC 21 như là một khổ mẫu thư mục chuẩn của Việt Nam. Tiếp đến là hội thảo quốc gia về MARC Việt Nam được tổ chức vào ngày 22-23 tháng 11 năm 2001 tại Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, đa số ý kiến trong hội thảo đều thống nhất rằng nên chọn MARC 21 làm cơ sở xây dựng MARC Việt Nam. Việc nghiên cứu và triển khai áp dụng MARC 21 đã được thực hiện ở các cơ quan thông tin – thư viện lớn ở nước ta.

Từ đề án cấp cơ sở của Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia mang tên: Hoàn thiện khổ mẫu VN MARC dẫn đến ra đời “Tài liệu hướng dẫn sử dụng MARC 21 VN rút gọn” (còn đang ở dạng bản thảo). Bên cạnh đó phải kể đến tài liệu “Những kiến thức cơ bản về MARC 21” của tác giả Mary Mortimer do Công ty Nam Hoàng dịch.

Đến nay đã có rất nhiều các buổi tập huấn về MARC 21 do Công ty Nam Hoàng thực hiện và các lớp đào tạo do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia tổ chức trong khuôn khổ của Dự án Thư viện Điện tử – Thư viện số tại Thư viện Quốc gia Việt Nam và hệ thống thư viện công cộng. Các lớp về biên mục theo MARC 21 cũng được thực hiện trong khuôn khổ dự án Thư viện Đại học do Ngân hàng Thế giới (World Bank) tài trợ. Một số công ty phần mềm ở Việt Nam như: CMC, Tinh Vân, Nam Hoàng, Lạc Việt,... đã nhanh chóng ứng dụng MARC 21 trong môđun biên mục của mình và các công ty này cũng đã cung cấp các tài liệu hướng dẫn biên mục đến các thư viện có sử dụng phần mềm thư viện mà họ đã bán. Tuy nhiên, việc dịch các thuật ngữ, tên trường, trường con và các giá trị của chỉ thị trong các tài liệu hướng dẫn và các phần mềm chưa được chuẩn xác và thống nhất theo đúng nguyên bản của MARC 21.

Ngày 18 tháng 08 năm 2004, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã tổ chức Hội thảo khoa học “MARC 21 rút gọn cho dữ liệu thư mục”. Mục đích của hội thảo là nhằm nhận được các ý kiến đóng góp của các chuyên gia biên mục để hoàn thiện bản thảo tài liệu “MARC 21 rút gọn: dùng cho các cơ quan thông tin, thư viện Việt Nam” trước khi xuất bản và đưa vào sử dụng.

Vào ngày 10 và 11 tháng 12 năm 2004, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã tổ chức hội thảo “Áp dụng MARC 21”. Hội thảo đã nêu lên một số vấn đề thuận lợi và khó khăn trong quá trình ứng dụng MARC 21. Chính trong hội thảo này tài liệu “MARC 21 rút gọn cho dữ liệu thư mục” đã được chính thức xuất bản và tài liệu này đã được chỉnh lý và tái bản vào năm 2005. Trên cơ sở đó, chúng ta đã có một khổ mẫu biên mục thống nhất mà cộng đồng thông tin – thư viện Việt Nam hằng mong mỏi bao năm nay.

Chương 2:

CẤU TRÚC KHỔ MẪU MARC 21 VÀ CÁCH NHẬP TIN VÀO CÁC TRƯỜNG

1. Cấu trúc của biểu ghi MARC 21:

Một biểu ghi thư mục MARC 21 bao gồm 3 thành phần chủ yếu: đầu biểu, danh mục và các trường có độ dài biến động.

1.1 Đầu biểu (leader):

Đầu biểu bao gồm những yếu tố dữ liệu cung cấp thông tin cho việc xử lý biểu ghi. Đầu biểu gồm 24 ký tự ứng với 24 vị trí, mỗi vị trí này được gán cho một ý nghĩa xác định và thể hiện bằng một mã (chữ in thường, chữ số hoặc khoảng trống) cho ta biết các thông tin về trạng thái và các thuộc tính của biểu ghi.

Vị trí 00 - 04 : Độ dài biểu ghi

Độ dài của biểu ghi là số lượng ký tự của toàn bộ biểu ghi, kể cả những ký hiệu kết thúc trường và kết thúc biểu ghi. Do có 5 vị trí, độ dài tối đa của biểu ghi sẽ là 99999

Dữ liệu này thường được máy tính tự động khi chuẩn bị dữ liệu để trao đổi.

Vị trí 05 : Trạng thái biểu ghi

Sử dụng các mã sau để chỉ thị tình trạng biểu ghi như sau:

- c = Biểu ghi đã sửa đổi (corrected record)
- d = Biểu ghi bị xóa (deleted record)
- n = Biểu ghi mới (new record)

Vị trí 06 : Loại biểu ghi

a = Văn bản (bao gồm cả tài liệu in, vi phim, vi phiếu, điện tử đọc được ở dạng chữ viết)

c = Bản nhạc in

d = Bản nhạc viết tay

e = Tài liệu bản đồ in

f = Tài liệu bản đồ vẽ tay

g = Tài liệu chiếu hình hay video (phim cuộn, phim đèn chiếu (slide), giấy chiếu trong, phim nhựa, băng hoặc đĩa ghi hình...)

i = Băng hoặc đĩa ghi âm không phải nhạc (như ghi âm bài phát biểu, tiếng nói...)

j = Băng hoặc đĩa ghi âm là nhạc.

k = Tài liệu đồ họa hai chiều (ảnh, bản vẽ thiết kế,...)

l = Tài liệu điện tử, tài liệu tên nguồn điện tử

m = Tài liệu đa phương tiện (multimedia)

o = Bộ tài liệu (kit), chứa tập hợp chứa nhiều thành phần trên các dạng khác nhau

p = Tài liệu hỗn hợp

r = Vật thể nhân tạo hình khối, vật chế tác hoặc đồ vật ba chiều tự nhiên

t = Bản thảo viết tay

Vị trí 07: Cấp thư mục

a = Cấp phân tích (Analytic)

Biểu ghi tài liệu được mô tả nằm trong một tài liệu khác: Bài trích từ một tuyển tập hoặc báo chí.

m = Cấp chuyên khảo (Monographic)

Biểu ghi về sách một tập hay nhiều tập.

s = Cấp xuất bản nhiều kỳ (serial)

Biểu ghi về tạp chí, báo, niên giám, từng thư

Vị trí 08 : Dạng thông tin kiểm soát

Không xác định.

Vị trí 09 : Bộ mã ký tự sử dụng:

= Bộ mã ký tự không xác định.

a = Bộ mã UCSIUNICODE

Vị trí 10 : Số lượng chỉ thị

Giá trị vị trí này luôn luôn là 2.

Vị trí 11 : Độ dài mã trường con

Giá trị vị trí này luôn luôn là 2

Vị trí 12 – 16 : Địa chỉ gốc phân dữ liệu

Mã này được chương trình máy tính tạo ra tự động.

Vị trí 17 : Cấp mã hóa

Cấp mã hóa cho biết tình hình sử dụng tài liệu khi tạo lập biểu ghi.

Cấp đầy đủ

Tài liệu được mô tả trong biểu ghi có trong tay khi xử lý đưa vào cơ sở dữ liệu.

1 Cấp 1

Tài liệu được mô tả trong biểu ghi không có trong tay khi xử lý đưa vào biểu ghi mà chỉ dựa vào nguồn thông tin cấp 2 khác.

u không có thông tin

Vị trí 18 : Quy tắc biên mục áp dụng

i = Biểu ghi tuân thủ quy tắc ISBD

a = Biểu ghi tuân thủ quy tắc AACR2

u = Không rõ quy tắc mô tả

Vị trí 19 : Yêu cầu về biểu ghi liên kết

Mã cho biết có cần biểu ghi liên kết hay không.

- Không cần biểu ghi liên kết

Vị trí 20 – 23 : Sơ đồ thông tin về trường

Được chương trình máy tính tạo ra tự động

1.2 Danh mục (directory):

Tiếp theo đầu biểu là một loạt những mục trường trong đó mỗi mục chứa nhãn trường thông tin, độ dài, vị trí bắt đầu của mỗi trường có độ dài biến động trong biểu ghi. Mỗi mục trường có độ dài 12 ký tự. Những mục trường danh mục của các trường kiểm soát có độ dài biến động được trình bày trước và theo trình tự tăng dần. Tiếp sau là những mục trường của các trường có độ dài biến động được xếp theo thứ tự tăng dần theo ký tự đầu tiên của nhãn trường. Trình tự lưu trữ của các trường dữ liệu có độ dài biến động trong biểu ghi không nhất thiết phải trùng hợp với thứ tự của các mục trường trong vùng Danh mục. Những nhãn trường lặp lại được phân biệt bằng vị trí của những trường tương ứng trong biểu ghi. Danh mục được kết thúc bằng một ký tự kết thúc trường (một mã ASCII).

Danh mục bao gồm nhiều mục thông tin về các trường trong biểu ghi. Cấu trúc mỗi mục gồm 3 thành phần như sau:

Nhãn trường: Vị trí 00 - 02

Độ dài của trường: Vị trí 03 - 06

Vị trí bắt đầu của trường: Vị trí 07 – 11

1.2 Trường có độ dài biến động:

Dữ liệu trong biểu ghi thư mục MARC 21 được tổ chức thành trường có độ dài biến động, mỗi trường được xác định bằng nhãn trường 3 ký tự được lưu trong mục trường tương ứng của trường tại vùng Danh mục. Mỗi trường kết thúc bằng một ký tự kết thúc trường. Trường có độ dài biến động cuối cùng trong biểu ghi kết thúc bằng một ký tự kết thúc trường và một ký tự kết thúc biểu ghi (mã ASCII).

Trường kiểm soát có độ dài biến động (trường nhóm 00X):

Những trường này được xác định bằng một nhãn trường trong danh mục nhưng chúng đồng thời không có cả vị trí chỉ thị lần mã trường con. Những trường kiểm soát có độ dài biến động có cấu trúc khác với các trường dữ liệu có độ dài biến động. Chúng có thể chứa hoặc một yếu tố dữ liệu đơn trị hoặc một loạt những yếu tố dữ liệu có độ dài cố định được quy định bằng vị trí ký tự tương ứng.

Trường dữ liệu có độ dài biến động:

Đây là những trường còn lại được xác định trong khổ mẫu. Cùng với việc được xác định bằng một nhãn trường trong Danh mục, trường dữ liệu có độ dài biến

động chứa hai vị trí chỉ thị ở đầu của mỗi trường và mã trường con dài hai ký tự trước mỗi trường dữ liệu bên trong trường.

Trường dữ liệu có độ dài biến động được sắp xếp thành khối trường theo ký tự đầu tiên của nhãn trường. Ký tự này (ngoại trừ một vài ngoại lệ) xác định chức năng của dữ liệu bên trong biểu ghi. Kiểu thông tin trong trường được xác định bằng những phần còn lại của nhãn trường.

0XX Thông tin kiểm soát, định danh, chỉ số phân loại,...

1XX Tiêu đề chính

2XX Nhan đề và thông tin về trách nhiệm, địa chỉ xuất bản

3XX Mô tả vật lý

4XX Thông tin về từng thư

5XX Phụ chú

6XX Các trường về truy cập chủ đề, từ khoá

7XX Tiêu đề bổ sung, trường liên kết

8XX Vốn tài liệu, nơi lưu trữ,...

9XX Dành cho thông tin nội bộ

Bên trong các khối trường 1XX, 4XX, 6XX, 7XX, 8XX có dự phòng một số cặp định nội dung. Những nội dung sau, ngoại trừ một ngoại lệ được dành cho 2 ký tự cuối của nhãn trường:

X00 Tên cá nhân

X10 Tên tổ chức

X11 Tên hội nghị

X30 Nhan đề thống nhất

X40 Nhan đề từng thư

X50 Thuật ngữ chủ đề

X51 Tên địa lý

Bên trong các trường dữ liệu có độ dài biến động có 2 loại định danh nội dung được sử dụng:

Chỉ thị: hai vị trí ký tự đầu tiên trong trường dữ liệu có độ dài biến động chứa thông tin để diễn giải hoặc bổ sung cho dữ liệu bên trong trường. Giá trị của chỉ thị được diễn giải một cách độc lập, nghĩa là ý nghĩa của từng giá trị của hai chỉ thị sẽ không liên quan với nhau. Giá trị của chỉ thị có thể được nhập ở dạng chữ cái hoặc số. Một khoảng trống được thể hiện bằng dấu (#), được sử dụng cho vị trí chỉ thị không xác định. Trong vị trí chỉ thị nhất định, một khoảng trống có thể thông báo ý nghĩa là “không có thông tin”.

Mã trường con: hai ký tự để phân biệt những yếu tố dữ liệu bên trong một trường khi chúng đòi hỏi được xử lý riêng biệt. Một mã trường con gồm một ký tự phân cách trường (mã ASCII) được ký hiệu bằng dấu \$, tiếp sau là một định danh phần tử dữ liệu. Định danh phần tử dữ liệu có thể là một ký tự chữ cái dạng chữ thường hoặc một ký tự dạng số. Mã trường con được xác định độc lập

cho từng trường, tuy nhiên những ý nghĩa tương tự sẽ được duy trì bất kỳ lúc nào có thể. Mã trường con được quy định với mục đích để xác định mà không phải sắp xếp. Thứ tự trường con thường được xác định bằng tiêu chuẩn cho nội dung dữ liệu theo quy tắc biên mục.

2. CÁCH NHẬP TIN VÀO CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU

Cấu trúc các trường dữ liệu

OXX Khối trường điều khiển (số và mã)

1XX Khối trường tiêu đề chính

2XX Khối trường nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề

3XX Khối trường mô tả đặc trưng vật lý

4XX Khối trường từng thư

5XX Khối trường phụ chú

6XX Khối trường điểm truy cập chủ đề hoặc từ khóa

7XX Khối trường tiêu đề bổ sung

8XX Khối trường liên quan đến vốn tài liệu, nơi và vị trí lưu giữ

9XX Khối trường cục bộ

Cách nhập tin vào các trường dữ liệu

KHỐI TRƯỜNG ĐIỀU KHIỂN (00X: 001- 005)

001 Mã số biểu ghi (KL)

Do máy tự động

Thí dụ:

001 14919759

003 Mã cơ quan tạo biểu ghi (KL)

Ghi tên viết tắt theo quy định của cơ quan tạo lập biểu ghi. Chỉ điền khi tham gia trao đổi biểu ghi. Máy cục bộ có thể tự tạo.

Thí dụ:

003 TVQG

003 TVĐN

003 DHXHHCM

005 Ngày hiệu đính lần cuối (KL)

Do máy tự tạo.

Thí dụ:

005 19940223

(Biểu ghi được hiệu đính lần cuối vào ngày 23 tháng 2 năm 1994)

008 Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định- Thông tin chung (KL)

Trường này chứa 40 vị trí ký tự (00- 39) cung cấp thông tin mã hóa về biểu ghi nói chung và những đặc điểm thư mục riêng của tài liệu được

biên mục. Những yếu tố dữ liệu mã hóa này có ích cho việc tìm và quản lý dữ liệu.

Các yếu tố dữ liệu được xác định bằng vị trí. Các vị trí ký tự không xác định (#). Các vị trí khác phải nhập một mã xác định; Đối với vị trí trong trường 008 có thể sử dụng ký tự lấp đầy (l) trong trường hợp cơ quan biên mục không muốn mã hóa một vị trí ký tự nào đó trừ các vị trí 00- 05 (ngày nhập tin), 07 -10 (năm xuất bản 1), 15 - 17 (nơi xuất bản, sản xuất), 23 hoặc 28 (dạng tài liệu) của trường 008.

Các vị trí ký tự 00 -17 và 35 - 39 được xác định chung cho tất cả các loại tài liệu, có chú ý đến đặc điểm của trường 06. Các vị trí 18- 34 được xử lý riêng biệt tùy theo loại tài liệu.

008 Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định – áp dụng cho tất cả các loại tài liệu

Chương trình có thể tự nhập trên cơ sở lấy thông tin từ các trường dữ liệu.

Vị trí ký tự

00 – 05 ngày nhập vào CSDL

06 loại năm xuất bản

c- Cho xuất bản phẩm nhiều kỳ còn đang xuất bản (Vị trí 07 – 10 ghi năm bắt đầu xuất bản; còn vị trí 11 -14 ghi 9999)

d- Cho xuất bản phẩm nhiều kỳ đã đình bản (Vị trí 07 -10 ghi năm bắt đầu xuất bản; còn vị trí 11 -14 ghi năm bắt đầu đình bản)

m- Tài liệu có nhiều năm (xuất bản, sản xuất...) (Vị trí 07 -10 ghi năm bắt đầu; còn vị trí 11- 14 ghi năm kết thúc)

r- Năm in lại và năm nguyên bản (Vị trí 07-10 ghi năm in lại hay phiên bản; còn vị trí 11 -14 ghi năm của nguyên bản, nếu biết)

s- Chỉ biết một năm (Vị trí 07- 10 ghi năm biết được; còn vị trí 11- 14 ghi các dấu trống(#####))

t- Năm xuất bản và năm bản quyền (Vị trí 07- 10 ghi năm xuất bản; còn vị trí 11- 14 ghi năm bản quyền)

|- Không có ý định mã hóa

07-10 (năm 1)

11-14 (năm 2)

15-17 (mã nơi xuất bản, sản xuất) : theo danh mục cuối tài liệu

35-37 (mã ngôn ngữ) : theo danh mục cuối tài liệu

38 (mã biểu ghi được biến đổi) #: Không xác định

39 (mã người biên mục) #: Thư viện Quốc gia

d: Do cơ quan khác

008 – Các yếu tố có độ dài cố định – sách

Vị trí ký tự

18-22 sử dụng các ký tự lấp đầy(|) ở vị trí này

23 Hình thức tài liệu

Sử dụng một mã một ký tự chỉ hình thức vật lý của tài liệu:

Vi phim

Vi phiếu

Vi phiếu mờ

In chữ to

Chữ nổi (cho người mù)

s- Điện tử

#- Các hình thức khác

24-34 Sử dụng các ký tự lấp đầy ở các vị trí này

008- Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định – bản đồ

Vị trí ký tự

18-24 – Sử dụng các ký tự lấp đầy (l) ở các vị trí này

25- Loại bản đồ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ loại bản đồ được mô tả trong biểu ghi:

Bản đồ tờ rời

Nhóm (xêri) bản đồ

Bản đồ xuất bản nhiều kỳ

Địa cầu

Atlát

Bản đồ là phụ lục rời

Bản đồ đóng liền với tài liệu khác

u- Không biết

z- Loại khác

- Không mã hoá

29- Hình thức vật lý của bản đồ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của bản đồ được mô tả trong biểu ghi:

Vi phim

Vi phiếu

Vi phiếu mờ

In chữ to

Chữ nổi (cho người mù)

r- An phẩm thông thường

s- Điện tử

#- Các hình thức khác

|- Không mã hóa

30-34 – sử dụng ký tự lấp đầy() ở các vị trí này

008 – Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định – xuất bản phẩm nhiều kỳ

Vị trí ký tự

18- 20 sử dụng ký tự lấp đầy () ở các vị trí này

21 loại xuất bản phẩm nhiều kỳ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ loại xuất bản phẩm nhiều kỳ được mô tả trong biểu ghi:

m- Tàng thư

n- Báo

p- Xuất bản phẩm định kỳ(tạp chí)

#- Niên giám, báo cáo hàng năm và các loại khác

|- Không mã hóa

Sử dụng ký tự lấp đầy () ở các vị trí này

Hình thức vật lý của xuất bản phẩm nhiều kỳ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của xuất bản phẩm nhiều kỳ được mô tả trong biểu ghi:

Vi phim

Vi phiếu

Vi phiếu mờ

In chữ to

Chữ nổi (cho người mù)

r- Ấn phẩm thông thường

s- Điện tử

#- Các hình thức khác

|- Không mã hóa

24-34 – sử dụng ký tự lấp đầy () ở vị trí này

KHỐI TRƯỜNG SỐ VÀ MÃ (01X-04X)

020. Chỉ số sách theo chuẩn quốc tế (ISBN) (L)

Trường dùng để nhập chỉ số sách và mã theo chuẩn quốc tế (hiện chỉ có trên các xuất bản phẩm của nước ngoài).

Điền 10 chữ số của chỉ số này vào trường con \$a đúng như ghi trên tài liệu. Khi hiển thị chương trình tự tạo các chữ viết tắt ISBN và các dấu gạch nối xen giữa các nhóm số. Trường này cũng có thể ghi giá tiền và điều kiện cung cấp (bìa mỏng, bìa da, biếu tặng...). Trước Sc có dấu (:).

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a – Số ISBN (International Standard Book Number) (KL)

\$c – Giá cả, điều kiện cung cấp (KL)

Thí dụ:

020 ##\$a0491001304

020 ##\$a0394502884 (Random House) : \$cUSD12.50

020 ##\$a0877790019 : \$cbìa da, USD14.00

022. Chỉ số xuất bản phẩm nhiều kỳ theo chuẩn quốc tế (ISSN) (L)

Trường dùng để nhập chỉ số ISSN in trên báo, tạp chí, tùn thư, niên giám. Ghi 8 chữ số của chỉ số này vào trường con \$a. Khi hiển thị, chương trình tự tạo các chữ viết tắt ISSN và các dấu gạch nối xen giữa 2 nhóm 4 chữ số.

Chỉ thị

chỉ thị 1: - Mức độ quan tâm quốc tế

Không đặc tả mức độ

Chỉ thị 2: - Không xác định

Không xác định

Trường con

\$a- Số ISSN (Internationnal Standard Serial Number) (KL)

Thí dụ:

022 ##\$a0376-4583

022 ##\$a0046-225X

024. Những mã/ số chuẩn khác (L)

Nếu trên tài liệu có một chỉ số hoặc mã chuẩn mà không thể đưa vào trường 020 (ISBN) hoặc 022 (ISSN) thì sử dụng trường này. Dạng chỉ số hoặc mã chuẩn được xác định ở vị trí chỉ thị thứ nhất hoặc trong trường con \$a (nguồn của chỉ số hoặc mã):

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng chỉ số hoặc mã chuẩn

Mã tài liệu ghi âm chuẩn quốc tế (ISRC)

Mã sản phẩm toàn cầu (UPC)

Chỉ số nhạc phẩm chuẩn quốc tế (ISMN)

Mã số vật phẩm quốc tế (EAN)

8- Các mã khác

Chỉ thị 2: - Chỉ thị về sự khác biệt (giữa số quét và số thường)

(khoảng trống) – Không có thông tin

Không có khác biệt

Có khác biệt

Trường con

\$a- Chỉ số hoặc mã chuẩn (KL)

\$d- Mã bổ sung cho chỉ số hoặc mã chuẩn (KL)

\$2- Nguồn của chỉ số hoặc mã (KL)

Thí dụ:

024 0#\$aFRZ039101231

024 0#\$aNLC018413261

040 Cơ quan tạo biểu ghi biên mục gốc (KL)

Trường này chứa mã hoặc tên cơ quan tạo nên biểu ghi gốc.

Chỉ thị

Chỉ thị 1 : Không xác định

(khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2 : Không xác định

(khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Cơ quan biên mục gốc (KL)

\$b- Ngôn ngữ biên mục (KL)

\$c- Cơ quan chuyển tả biên mục (KL)

\$d- Cơ quan sửa đổi (L)

\$e- Quy tắc mô tả (KL)

Thí dụ :

040 ##\$aDLC\$cTVQG\$dTVQG\$eISBD

(Biểu ghi này được biên mục theo AACR2 do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ thực hiện, TVQGVN chuyển tả; sau đó được TVQGVN sửa đổi, chuyển sang sử dụng quy tắc mô tả ISBD)

041 Mã ngôn ngữ (KL)

Trường này ghi mã của các ngôn ngữ có liên quan đến tài liệu khi mã ngôn ngữ ở các vị trí 35-37 của trường 008 không cung cấp đủ thông tin. Trường này cũng dùng cho các biểu ghi của các tài liệu đa ngôn ngữ, các tài liệu có liên quan đến dịch. Nguồn lấy mã là danh mục mã ngôn ngữ quy định (Xem phụ lục). Mã ngôn ngữ đầu tiên trong trường con \$a cũng được phản ánh trong vị trí ký tự 35-37 của trường 008, trừ khi những vị trí này có những dấu trống (###). Trong trường con \$h, mã ngôn ngữ bản dịch trung gian ghi trước mã của nguyên bản.

Chỉ thị

Chỉ thị 1 :- Chỉ thị về dịch

Tài liệu không phải là bản dịch/ không chứa phần dịch

Tài liệu là bản dịch hoặc có chứa phần dịch

Chỉ thị 2: Không xác định

(khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Mã ngôn ngữ chính văn/ của âm thanh (L)

\$b- Mã ngôn ngữ tóm tắt hoặc phụ đề (L)

\$h- Mã ngôn ngữ của nguyên bản và / hoặc các bản dịch trung gian (L)

Thí dụ:

041 0\$a#eng \$afre

(tài liệu song ngữ bằng tiếng Anh và Pháp)

041 1\$a#avie\$hfre\$hger

(Bản dịch tiếng Việt của một tài liệu gốc bằng tiếng Đức, qua ngôn ngữ trung gian là tiếng Pháp).

044 Mã nước xuất bản (KL)

Trường này đã ghi mã của nước xuất bản tài liệu và mã khu vực địa lý liên quan theo Danh sách mã nước và mã khu vực địa lý (Xem phụ lục)

***Chỉ thị**

Chỉ thị 1:-Không xác định

(Khoảng trống)-Không xác định

Chỉ thị 2:-Không xác định

(Khoảng trống)-Không xác định

Trường con

\$a- mã nước xuất bản/ sản xuất (tương đương với vị trí 008/15-17)

\$b- Mã thực thể địa lý nhỏ hơn (bang, tiểu bang, tỉnh...)

thí dụ:

044 ##\$avm

044 ##\$axxu\$bn-us-md

KHỐI TRƯỜNG KÝ HIỆU PHÂN LOẠI KẾT HỢP VỚI SỐ THỨ TỰ TRONG KHO MỞ (05X-08X)

072 Mã phân loại chủ đề (L)

Trường này ghi mã của đề mục chủ đề có liên quan đến tài liệu đang mô tả. Trong trường con \$a chỉ ghi một chỉ số (mã) duy nhất. Nếu là một chủ đề rộng, thì có thể ghi cấp phân chia chi tiết hơn (mã tiểu mục) vào trường con \$x. Ghi mã của khung đề mục/ thesaurus đã được sử dụng để định chỉ số (mã) vào trường con \$2 khi chỉ thị 2 có giá trị là 7.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống – không xác định)

Chỉ thị 2:-Nguồn của mã

7- Nguồn mã được nêu trong trường con \$2

* **Trường con**

\$a- Mã chủ đề (KL)

\$x- Cấp phân chia chi tiết của mã chủ đề (L)

\$2- Nguồn của mã chủ đề

Thí dụ:

072 #7\$aE\$x510\$2mesh

(Chỉ số E5.510 của Khung đề mục chủ đề y học Mỹ (MESH) đã được sử dụng để phân loại tài liệu mô tả.)

072 #7\$a68.53\$x.53\$2KĐM

(Chỉ số 68.35.53 của Khung Đề mục Quốc gia VN đã được sử dụng để phân loại một tài liệu về cây ăn quả)

080. Ký hiệu phân loại thập phân bách khoa (UDC) (L)

Trường này chứa ký hiệu phân loại thập phân bách khoa (UDC) và số thứ tự hoặc số cutter của tài liệu xếp trên giá.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:

Không xác định

Chỉ thị 2:

Không xác định

Trường con

\$a- Chỉ số UDC

\$b- Số thứ tự trên giá của tài liệu

Thí dụ:

080 ##\$a631.321 \$bCh115N

082. Ký hiệu xếp giá theo phân loại thập phân Dewey (DDC) (L)

Trường này ghi chỉ số/ ký hiệu phân loại DDC và số thứ tự hoặc số Cutter của tài liệu xếp trên giá trong phạm vi một mục phân loại. Trường con \$2 cho biết ấn bản (lần xuất bản) nào của DDC đã được sử dụng để phân loại tài liệu.

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng của ấn bản

Không có thông tin

Bản đầy đủ

Bản rút gọn

Chỉ thị 2: - Nguồn ký hiệu xếp giá

Không có thông tin

Do Thư viện Quốc hội Mỹ (LC)

4- Do tổ chức không phải (LC) xác định

Trường con

\$a- Chỉ số DDC (L)

\$b- Số thứ tự tên giá của tài liệu (KL)

\$2- Ấn bản DDC

Thí dụ:

082 04\$a343.7306/8\$a347.30368\$220

082 ##\$a821.113.1\$28th ed.

084. Ký hiệu xếp giá theo phân loại BBK hoặc phân loại khác (L)

Trường này ghi chỉ số / ký hiệu phân loại BBK hay bất kỳ một hệ thống phân loại nào khác (ngoài UDC, DDC, LCC) và số thứ tự hoặc số cutter của tài liệu xếp trên giá trong phạm vi một mục phân loại. Trường con \$2 cho biết ấn bản (lần xuất bản) nào của các hệ thống đã được sử dụng để phân loại tài liệu.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Chỉ số phân loại chính (L)

\$b- Số thứ tự trên giá của tài liệu (KL)

\$2- Ấn bản hoặc nguồn lấy chỉ số phân loại

Thí dụ:

084 ##\$aC32\$2BBK

084 ##\$aF89\$2BBK

084 ##\$a016\$a014\$a018\$2frbnpnav

088. Mã số báo cáo (KL)

Trường này ghi mã số của tài liệu là báo cáo kết quả nghiên cứu. Ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu như trên tài liệu.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2: - Không xác định

Khoảng trống – Không xác định

Trường con

\$a – Số báo cáo (KL)

\$z – Số báo cáo sai/ hủy (L)

Thí dụ:

088 ##\$a52D.05.01

088 ##\$aKX.01.13

KHÔI TRƯỜNG VỀ TIÊU ĐỀ MÔ TẢ CHÍNH (1XX)

Các trường 1XX chứa một tên người/ tên tập thể được sử dụng như tiêu đề mô tả chính trong các biểu ghi thư mục. Trừ các vị trí chỉ thị và các mã trường con là khác nhau tùy theo từng trường, các định danh nội dung cho từng loại tên là nhất quán cho các trường tiêu đề mô tả chính (100-111)

100. Tiêu đề mô tả chính – Tác giả cá nhân (KL)

Trường này ghi tên của cá nhân dùng làm tiêu đề mô tả chính trong biểu ghi thư mục. Tiêu đề mô tả chính được xác định theo quy tắc biên mục: Tài liệu có từ 3 tác giả trở xuống mới lập tiêu đề mô tả chính. Tiêu đề mô tả chính thường là tác giả đầu tiên, nhưng cũng có thể là tên cá nhân chịu trách nhiệm chính (chủ biên) về nội dung của tài liệu.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng dẫn tố trong tên người

Tên riêng:

Cho biết tiêu đề bắt đầu bằng tên riêng hoặc bằng tên bao gồm các từ, cụm từ, chữ cái đầu, từng chữ cái riêng biệt hoặc số trình bày theo trật tự thuận.

Tên riêng:

Cho biết tiêu đề là họ tên bắt đầu bằng họ. Nếu không biết chắc chắn đâu là họ, đâu là tên thì sử dụng giá trị chỉ thị là 0.

3-Dòng họ

Cho biết tiêu đề là tên dòng họ, triều đại.

Chỉ thị 2: - Không xác định

(Khoảng trống)- không xác định

Trường con

\$a- tên người (KL)

Trường con \$a dùng để nhập họ tên, tên đầy đủ, những chữ cái, chữ viết tắt, cụm từ hoặc số từ được dùng thay cho tên theo trật tự thuận hay đảo: dẫn tố bắt đầu bằng (tên) họ đối với người Việt Nam, Trung Quốc,... (trật tự thuận). Dẫn tố bắt đầu bằng (tên họ) đối với người Âu Mỹ (trật tự đảo). Ngoại lệ là trong trường hợp vua chúa, giáo hoàng Âu Mỹ, dẫn tố bắt đầu bằng tên riêng.

\$b- Chữ số La Mã chỉ thứ bậc của vua chúa, giáo hoàng (đệ nhất, đệ nhị...)

\$c- Danh hiệu và từ khác đi kèm với tên (L)

\$d- Năm sinh, năm mất, năm trị vì,....

\$e- Thuật ngữ xác định vai trò trách nhiệm với tài liệu.

Trường con \$e dùng để làm rõ vai trò của cá nhân đối với tài liệu. Nếu cá nhân là tác giả thì không dùng trường con \$e. Nếu cá nhân là người biên soạn, chủ biên, ... thì căn cứ vào quy tắc biên mục để nhập vào trường này.

\$q- Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

Ghi chú:

Trừ trường con \$a và \$e, các trường con khác chỉ nên áp dụng trong trường hợp có sự trùng tên. Chú ý đặt dấu phẩy (,) giữa họ và tên trong trường hợp viết đảo và trước mã \$c, \$d, \$e.

Thí dụ:

100 0#\$aHồ Chí Minh, \$cChủ tịch, \$d1890-1969

100 0#\$aBà Huyện Thanh Quan

100 0#\$aTạ Quang Bửu

100 0#\$aVũ Ngọc Phan, \$ebiênsoan

100 1#\$aCurie, Marie

100 0#\$aJohn Paul, \$bII, \$cPope, \$d1920-

100 1#\$aChurchill, Winston, \$cSir

110. Tiêu đề mô tả chính- Tác giả tập thể (KL)

Trường này ghi tên của cơ quan tập thể đứng danh nghĩa là tác giả của tài liệu và được dùng làm tiêu đề mô tả chính trong biểu ghi thư mục.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng dẫn tố của tên tổ chức

1- Tên pháp lý (đơn vị hành chính lãnh thổ)

Sử dụng giá trị chỉ thị bằng 1 khi tiêu đề mô tả là tên đơn vị lãnh thổ hành chính, đi sau đó là tên tổ chức.

Tên viết theo trình tự thuận

Sử dụng giá trị chỉ thị là 2 khi tiêu đề mô tả là tên của tổ chức/ cơ quan theo trình tự thuận.

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Tên tổ chức hoặc tên pháp lý dùng làm dẫn tố (KL)

Trường con \$a chứa tiêu đề chính. Giá trị trường này có thể là tên cơ quan hoặc tên pháp lý (địa danh). Trường hợp dùng tên pháp lý, thì ghi tên cơ quan vào trường con \$b để làm rõ tiêu đề.

\$b- Tên tổ chức trực thuộc (L)

Chú ý đặt dấu chấm (.) phân cách giữa 2 trường con. \$a và \$b

\$e- Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

Chú ý đặt dấu phẩy (,) trước \$e

Thí dụ:

Khi tiêu đề là tên cơ quan/ tổ chức:

- 110 2# \$a Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
- 110 2# \$a Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam
- 110 2# \$a Đại học Bách khoa Hà Nội \$b Khoa Công nghệ Thông tin
- 110 2# \$a Library of Congress
- 110 2# \$a Institute of Physics
- 110 2# \$a J.C. Penneyco.
- 110 2# \$a International Labour Organization. \$b European Regional Conference

Khi tiêu đề làm pháp lý:

- 110 1# \$a Việt Nam. \$b Bộ Văn hóa và Thông tin
- 110 1# \$a TP Hồ Chí Minh. \$b Sở Văn hóa và Thông tin
- 110 1# \$a Hà Nội. \$b Sở Y tế
- 110 1# \$a United States. \$b Congress. \$b Joint Committee on the library

111. Tiêu đề mô tả chính- tên hội nghị (KL)

Trường này ghi tên của hội nghị, hội thảo được dùng làm tiêu đề mô tả chính trong biểu ghi thư mục. Ngoài tên hội nghị hội thảo, trường này cũng nhập cả tên các cuộc triển lãm, thám hiểm, festival, cuộc đua thể thao. Olympic,...

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng dẫn tổ hội nghị, hội thảo trong tiêu đề

Tên (người) đảo

Sử dụng giá trị bằng 0 khi tên hội nghị bắt đầu bằng tên cá nhân viết theo trật tự đảo (trường hợp hội nghị kỷ niệm danh nhân Âu Mỹ).

Tên pháp lý

Sử dụng giá trị 1 trong trường hợp tiêu đề được lập theo tên pháp lý (tên đơn vị hành chính lãnh thổ), sau đó mới là tên hội nghị, hội thảo. Trong trường hợp này, địa danh không được coi là một bộ phận của tên hội nghị, hội thảo

Tên viết theo trình tự thuận

Sử dụng giá trị 2 khi tiêu đề bắt đầu bằng tên hội nghị, hội thảo theo trật tự thuận, trong đó có thể có tên người viết (viết theo trật tự thuận) hoặc tên pháp lý như một bộ phận gắn liền với tên hội nghị.

Ghi chú: thực tế biên mục Việt Nam ít sử dụng tên pháp lý làm tiêu đề hội nghị, do đó chỉ nên sử dụng giá trị 2 cho chỉ thị 1.

Chỉ thị 2: - Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Tên hội nghị, đoàn thám hiểm,...(KL)

\$d- Thời gian hội nghị,... (KL)

\$c- Địa điểm hội nghị,... (KL)

Trường con \$c ghi tên địa điểm họp (có thể là địa danh mà cũng có thể là tên cơ quan, tổ chức, nơi diễn ra cuộc họp/ hội nghị)

\$n-Số thứ tự của lần/ họp hội nghị,...

Thí dụ:

111 2#\$aHội nghị sinh học biển toàn quốc \$n(lần thứ nhất:\$d1995:\$cNha Trang)

111 2#\$aHội nghị Gionevơ về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương\$d(1979)

111 0#\$aSmith (David Nichol) memorial Seminar

111 2#\$aExpo 70\$c(Osaka,Japan)

111 2#\$aCongress on Machinability\$d(1965: \$cRoyal Commonwealth Society)

KHỐI TRƯỜNG NHAN ĐỀ VÀ THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN NHAN ĐỀ (2XX)

222. Nhan đề khóa (L)

Trường này ghi nhan đề(khóa, là nhan đề đơn nhất của một xuất bản phẩm nhiều kỳ do trung tâm ISSN quốc gia cấp kèm với chỉ số ISSN (đã được phản ánh ở trường 022- chỉ số ISSN). Trường hợp nhan đề khóa hoàn toàn trùng lặp với nhan đề chính, thì không cần sử dụng trường này.

Máy tính có thể tạo ra một phụ trú dưới dạng: ISSN [8 chữ số] = [nhan đề khóa], bằng cách kết hợp dữ liệu ở trường 222.

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

#- Không xác định

Chỉ thị 2: - Các ký tự không sắp xếp

Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng ký tự có liên quan tới các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, les, un, une,...), không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.

Trường con

\$a- Nhan đề khóa (Key Title) (KL)

Nói chính xác đây là phần chính của nhan đề khóa, tức là nhan đề chính bị trùng lặp.

\$b – Thông tin định tính (KL)

Thí dụ:

222 #0\$aThông tin Môi trường\$b(Hà Nội)

222 #4\$aThông báo khoa học \$bĐại học Quốc gia Hà Nội

242. Nhan đề dịch (do cơ quan biên mục dịch) (L)

Trường này ghi nhan đề dịch do cơ quan biên mục thực hiện khi tới dịch không xuất hiện trên tài liệu như một nhan đề song song. Để làm một phụ chú, máy tính có thể tạo ra một lời dẫn “Nhan đề dịch:” dựa vào nhãn trường. Tùy theo yêu cầu trao đổi, trong biểu ghi có thể có các trường nhan đề dịch bằng ngôn ngữ khác nhau.

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Tiêu đề bổ sung cho nhan đề dịch

Không lập tiêu đề bổ sung

Lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2:- Ký tự không sắp xếp

0-9- Số ký tự không sắp xếp

Trường con

\$a- Nhan đề dịch (KL)

\$b- Phần còn lại của nhan đề (KL)

\$n- Số của phần/ loại (L)

\$p- Nhan đề của phần/ loại (L)

\$y- Mã ngôn ngữ của nhan đề dịch (KL)

thí dụ:

Tài liệu có nhan đề chính là “Forestry research”, dịch sang tiếng Việt.

245 10\$aForestry research:\$bNewtechnology

242 10\$aNghiên cứu lâm nghiệp:\$bCông nghệ mới.\$vie

Tài liệu có nhan đề chính là “Annals de chimie...”, dịch sang tiếng Anh.

245 10\$aAnnals de chimie\$nSérieC,\$pChimien organique.

242 10\$aAnals of chemistry \$nSerie C, \$pOrganic chemistry.\$yeng

Nhan đề chính là The Economics of online.

245 14\$aThe Economics of online/\$cedited by Peter Bysouth.

242 10\$aKinh tế học thông tin trực tuyến.\$yvie

245. Nhan đề và thông tin trách nhiệm (KL)

Trường này ghi nhan đề chính, các nhan đề khác và các yếu tố bổ sung, giải thích cho nhan đề chính, thông tin về tác giả và những người tham gia biên soạn hay xây dựng tài liệu.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Lập tiêu đề bổ sung cho tiêu đề chính

Không làm tiêu đề bổ sung

Giá trị 0 cho biết không lập tiêu đề bổ sung. Giá trị 0 sử dụng khi các trường tiêu đề chính (IXX) không có trong biểu ghi đang xử lý.

Có làm tiêu đề bổ sung

Giá trị 1 cho biết sẽ lập tiêu đề bổ sung, dùng trong trường hợp biểu ghi đã có tiêu đề mô tả chính (IXX).

Chỉ thị 2:- Ký tự không sắp xếp

0-9- Số ký tự không sắp xếp

Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng vị trí ký tự có liên quan đến các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, un, une...) ở đầu một nhan đề chính, không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.

Thí dụ:

Nếu mạo từ là A, chỉ thị 2 có giá trị là 2;

Nếu mạo từ là An (hoặc La, le...), chỉ thị 2 có giá trị là 3;

Nếu mạo từ là The (hoặc Les...), Chỉ thị 2 có giá trị là 4;

Trường con

\$a – Nhan đề chính (KL)

Trường con \$a chứa nhan đề chính và nhan đề lựa chọn (alternative), nếu có trên tài liệu. Trường này cũng chứa nhan đề của tác phẩm đầu tiên trong một tập hợp tác phẩm không có nhan đề chung.

\$b – Phần còn lại của nhan đề (phụ đề và các nhan đề khác) (KL)

Trường con \$b chứa phần còn lại của các thông tin về nhan đề. Các dữ liệu này bao gồm: (các) nhan đề song song, (các) nhan đề tiếp theo nhan đề của tác phẩm đầu tiên trong một tập hợp tác phẩm không có nhan đề chung và các thông tin khác về nhan đề.

Theo quy tắc biên mục, trường con \$b chứa các thông tin đứng sau ký hiệu ngắt đầu tiên cho đến khi có hý hiệu về vùng thông tin trách nhiệm (dấu gạch chéo /) và bao gồm cả ký hiệu này.

Ghi chú: Không lập lại mã trường con \$b khi có nhiều nhan đề tiếp theo và các thông tin khác về nhan đề.

\$c- Thông tin trách nhiệm (KL)

Trường con \$c chứa các thông tin về những người và tập thể có trách nhiệm xây dựng tài liệu và vai trò của họ. Mã trường con \$c không bao giờ lặp. Các dữ liệu trong trường con \$c sử dụng các dấu phân cách theo ISBD, bắt đầu từ dấu vạch xiên (/). Trường con \$c là trường được nhập cuối cùng. Sau trường con \$c, sẽ không có trường con khác nữa.

Theo AACR2, nếu tài liệu có từ 3 tác giả trở xuống, nhập tất cả các tên tác giả (theo đúng trật tự trên tài liệu) vào sau dấu gạch chéo (/). Nếu có từ 4 tác giả trở lên thì chỉ ghi tên tác giả đầu tiên rồi ... và[et, al.].

\$h – Phương tiện (Vật mang tin) (KL)

Trường con \$h chứa một định danh về phương tiện hay vật mang tin (Định danh chung về loại tài liệu). Định danh này ghi bằng chữ thường và đặt trong ngoặc vuông, thí dụ: [vi hình], [ghi âm]. Trường con \$h ghi tiếp ngay sau \$a, \$n, \$p và đứng trước \$b, \$c.

\$n – Định danh và thứ tự phần/ loại của tài liệu (L)

Trường con \$n chứa định danh thứ tự bằng số hay chữ cái của phần hay loại thuộc một tài liệu, thí dụ: tập 2, loại 1, phần B. Định danh này ghi sau dấu chấm (.)

\$p – Nhan đề của phần/ loại (L)

Trường con \$p chứa nhan đề của phần hay tập thuộc một tài liệu. \$p ghi sau \$n và cách một dấu phẩy (.). Khi không có trường con \$n, thì ghi sau trường con \$a hoặc một trường con \$b khác và cách các trường con này một dấu chấm (.)

Ghi chú:

Trường con \$n và \$p có thể lặp chỉ khi chúng đi sau trường \$a và không có trường con \$b và \$c. khi có trường con \$b và \$c, không lặp lại trường con \$n hoặc \$p.

Trình tự các trường con khi nhập được quy định theo trình tự các yếu tố mô tả như trong quy tắc biên mục. Trong các biểu ghi được lập theo ISBD, sử dụng các dấu ngắt câu trong trường theo quy định của ISBD tùy theo yếu tố dữ liệu tương ứng với vùng thứ nhất của tiêu chuẩn này.

Thí dụ:

245 10\$aTĩnh học : \$btài liệu kỹ thuật chuyên nghiệp/ \$c Phạm Văn Lăng

245 10\$aPhương pháp giải các đề thi đại học.\$pChuyên ngành toán/ \$cNguyễn Đình Chí...[et, al]

245 10\$aLàm gì? : \$bTiểu thuyết 2 tập / \$cN.Tsemyishevski; Trương Chính, Vũ Lộc dịch.

245 10\$aJournal of Chemistry\$pSupplement

245 10\$aAn introduction to Statistical science in agriculture/ \$cbyD.J.Fillney.

245 10\$aAsterix in switzerland/ \$ctext by Goscinny; drawing by Uderzo; translated by Anthea Bell and Derek Hockridge.

245 10\$aInternational review of applied psychology: \$bthe journal of the international Association of applied psychology = Revue internationale de psychologie appliquée.

245 10\$aRock mechanics : \$bjournal of the International Society for Rock mechanics=Felsmechanik.

245 04\$aThe Yearbook of medicine

245 10\$aHamlet; \$bRomeo and Juliette; Othello...

245 10\$How to play chess/ \$K. Wicker; with a foreword by D. Pritchard; illustrated by K. Feuerstein

245 14\$The Royal gazette \$[microform]/\$New Brunswick.

245 10\$Advanced calculus. \$Student handbook

245 00\$Dissertation abstracts. \$A, \$The humanities and social sciences.

245 00\$Annual report of the minister of Supply and Service Canada under the Corporation and Labour Union Return Act. \$Part II, \$Labour Unions= \$Rapport annuel du Ministre des Approvisionnement et Services Canada présenté sous l'empire et des syndicats ouvriers. Partie II. Syndicats.

246. Các dạng khác của nhan đề (L)

Trường này ghi một dạng của nhan đề xuất hiện ở những chỗ khác nhau trong tài liệu, hoặc là một dạng nhan đề lựa chọn khi có hình thức khác hẳn với nhan đề chính ở trường 245. Mục đích của trường này là giải quyết vấn đề có lập tiêu đề bổ sung hoặc phụ chú cho từng loại nhan đề khác (nhan đề bổ sung, nhan đề ngoài bìa, nhan đề song song ...) hay không.

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Điều khiển phụ chú/ tiêu đề bổ sung

có phụ chú/ không lập tiêu đề bổ sung

có phụ chú/ lập tiêu đề bổ sung

không phụ chú/ không lập tiêu đề bổ sung

không phụ chú/ có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2: - Dạng nhan đề

Vị trí chỉ thị này có một trong những giá trị dưới đây, cho biết Dạng nhan đề phản ánh ở trường 246 và kiểm soát tạo ra một phụ chú với một lời dẫn mặc định.

#- Không đặc tả

Là một phần của nhan đề

Nhan đề song song

Nhan đề tách biệt (độc đáo)

Là một nhan đề (đặc biệt, khác với nhan đề thường lệ, trên những năm (tập) cá biệt của một xuất bản phẩm nhiều kỳ, nhờ vậy người ta có thể tìm được năm (tập) này một cách dễ dàng. Lời dẫn "Nhan đề tách biệt:" Có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.

Nhan đề khác

Là một nhan đề xuất hiện trên tài liệu, nhưng không tìm được giá trị thích hợp để phản ánh.

Nhan đề ngoài bìa

Là một nhan đề xuất hiện ngoài bì khác với nhan đề trên trang nhan đề. Lời dẫn “Nhan đề ngoài bì:” có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú

Nhan đề trên trang bỗ sung

Là nhan đề bằng ngôn ngữ khác tìm thấy trên một trang tên mà không được coi là nguồn mô tả thư mục chính. Lời dẫn ” Nhan đề trên trang bỗ sung:” có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.

Nhan đề đầu trang nhất

Là nhan đề xuất hiện ở đầu trang đầu tiên của chính văn. Lời dẫn “Nhan đề đầu trang nhất:” có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú

Nhan đề chạy

Là nhan đề xuất hiện ở lề đầu hoặc lề cuối mỗi trang của tài liệu. Lời dẫn ” Nhan đề chạy:” có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.

Nhan đề gáy sách

Là nhan đề xuất hiện ở gáy sách. Lời dẫn ” Nhan đề gáy sách:” có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú

Trường con

\$a- Nhan đề (KL)

Nội dung giống như trường con \$a của trường 245

\$b- Phần còn lại của nhan đề (KL)

Nội dung giống như trường con \$b của trường 245

\$f- Năm tháng hoặc số ký tự (KL)

Định danh thời gian hay ký tự của tập số, liên hệ dạng nhan đề khác với bản mô tả thư mục khi có một phụ chú được tạo ra từ trường này.

\$g- Thông tin (hỗn tạp) khác (KL)

Trường con này phản ánh những thông tin không thể đưa vào các trường con khác, thí dụ như “có thay đổi chút ít” đặt trong ngoặc đơn.

\$h- Vật mang tin/ phương tiện (KL)

Nội dung giống như trường con \$h của trường 245

\$i- Lời hiển thị (lời dẫn) (KL)

Trường con này ghi một lời cần phải hiện thị khi không sử dụng các giá trị 2-8 của chỉ thị 2 và như vậy chỉ sử dụng trường con \$i khi chỉ thị 2 có giá trị #. Trường con này luôn luôn đi trước \$a.

\$n- Số của phần/ tập của tài liệu (L)

Nội dung như trường con \$n của trường 245

\$p- Nhan đề của phần/ tập (L)

Nội dung giống như trường con \$p của trường 245

Thí dụ:

246 3#\$iCũng có nhan đề:\$aCOMPENDEX

246 14\$Nhan đề ngoài bìa:\$Bí quyết sống lâu

246 32\$Creating jobs\$f1980

246 37\$B.E.E.C bulletin

KHỐI TRƯỜNG VỀ XUẤT BẢN (250- 260)

250. Lần xuất bản (KL)

Trường này ghi thông tin về lần xuất bản của tài liệu theo quy định của các quy tắc biên mục hiện hành.

Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ, trường này không ghi những thông tin về thứ tự xuất bản lần thứ 2, thứ 3 ... mà có thể ghi các thông tin về dạng bản như: vi bản hoặc xuất bản dưới dạng vi hình, bản chữ nổi (dành cho người khiếm thị...).

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

#- Khoảng trống

Chỉ thị 2:- Không xác định

#- Khoảng trống

Trường con

\$a- Lần xuất bản (KL)

Trường con này chứa thông tin về lần xuất bản, bao gồm các ký tự số và chữ cái, những từ đi kèm và/ hoặc các chữ viết tắt.

\$b Thông tin khác về lần xuất bản (KL)

Thông thường đó là thông tin về trách nhiệm của cá nhân hoặc tập thể có liên qua đến lần xuất bản. Ký hiệu \$b và nội dung dữ liệu được ghi sau dấu gạch chéo (/)

Thí dụ:

250 ##\$Xb. lần thứ 2

250 ##\$AẤn bản đặc biệt

250 ##\$ATái bản có bổ sung và sửa chữa

250 ##\$AVi bản

250 ##\$aMedium-hing voice ed

250 ##\$aNew ed.,rev.and illustrated

250 ##\$a4th ed./\$brevised by M.Gorman

250 ##\$a3rd draft/\$bedited.by.P.Watson

255. Dữ liệu toán học của bản đồ (L)

Trường này ghi thông tin về tỉ lệ xích, phép chiếu và/ hoặc giới hạn toạ độ, điểm phân.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

Chứa một ký tự trống (#)
Chỉ thị 2:- Không xác định
Chứa một ký tự trống (#)

Trường con

\$a- Thông tin về tỉ lệ xích (KL)

Trường con \$a ghi toàn bộ các thông tin về tỉ lệ của bản đồ.

Thí dụ:

255 ##\$aKhông ghi tỉ lệ

255 ##\$aTỉ lệ xấp xỉ 1 : 90.000

260. Địa chỉ xuất bản (KL)

Trường này ghi thông tin về xuất bản, in ấn, phát hành hay sản xuất tài liệu theo quy định của các qui tắc biên mục hiện hành.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

#- Khoảng trống

Chỉ thị 2:- Không xác định

#- Khoảng trống

Trường con

\$a- Nơi xuất bản/ phát hành (L)

Có thể chứa chữ viết tắt [s.l] khi không biết nơi xuất bản

\$b- Nhà xuất bản/ phát hành (L)

Có thể chứa chữ viết tắt [s.n.] khi không biết tên nhà xuất bản

\$c- Năm xuất bản/ phát hành (L)

Có thể chứa nhiều loại năm (thí dụ năm xuất bản và năm bản quyền). Trong trường hợp không có năm xuất bản thì ghi năm in vào trường con này, thêm từ "in" (printing) sau năm.

\$e- Nơi in/ sản xuất (KL)

Nội dung trường con này thường đi kèm và ghi trong ngoặc đơn cùng với \$f và \$g. Hệ thống dấu phân cách theo ISBD được đặt trước các dấu phân định trường con tương ứng.

\$f- Nhà in/ sản xuất (KL)

\$g- Năm in/ sản xuất (KL)

Thí dụ:

260 ##\$aHà Nội:\$bVăn hoá,\$c1992\$e(Hà Nội:\$fDiên Hồng)

260 ##\$aHà Nội;\$aTP. Hồ Chí Minh\$bKhoa học và kỹ thuật,\$c1985

260 ##\$aHà Nội :\$b Tác phẩm mới ; \$aTP. Hồ Chí Minh:\$b Dân tộc,\$c1976

260 ##\$aLondon:\$bMacmillan,\$c19714g(1973 printing)

260 ##\$a[s.l. : 4bs.n.], \$c1970 \$(London) : 4fHing Fidelity soune studios)

260 ##\$aNew York, N.Y.:\$belservier,\$c1984 printing,C1980

260 ##\$aParis:\$bGauthier-Villars;4aChicago:4bUniversity of ChicagoPr.,\$c1955

260 ##\$a[S.l.\$bs.n.,\$c15-?]

KHỐI TRƯỜNG MÔ TẢ ĐẶC TRƯNG VẬT LÝ (3XX)

300. Mô tả vật lý (L)

Trường này ghi thông tin về khối lượng, minh họa, khổ cỡ của tài liệu và những chi tiết về tài liệu kèm theo.

Sử dụng các dấu phân cách ISBD trong vùng mô tả vật lý trước các dấu trường con tương ứng.

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Khối lượng vật lý hay là quy mô của tài liệu(L)

Trường con này ghi số trang, tập, đĩa, băng casstes, cuộn phim, thời lượng của tài liệu.

\$b- Các chi tiết vật lý khác (NR)

Trường con này ghi các đặc trưng vật lý khác như: tài liệu minh họa, màu sắc, tốc độ quay, âm thanh, đặc trưng rãnh, số kênh, hình thức trình bày phim nhựa...

Trước \$b, sử dụng dấu hai chấm (:)

\$c- Kích thước, khổ cỡ (L)

Trường con này ghi kích thước của tài liệu tính bằng centimét, milimét hoặc inches ; trước \$c, sử dụng dấu chấm phẩy (;)

\$e- Tài liệu kèm theo (KL)

Trường con này ghi các thông tin về tài liệu kèm theo (sách, tập mỏng, phụ lục, rời, bản đồ, băng đĩa, vv..) và có thể ghi rõ các chi tiết mô tả vật lý các tài liệu kèm theo này trong ngoặc đơn. Trước \$e sử dụng dấu cộng (+)

Thí dụ:

300 ##\$a149tr.;\$c23cm

300 ##\$a 4tr. :\$bminh họa;\$c24cm

300 ##\$a 1 đĩa ghi âm(20'):\$btương tự, 33 1/3 vòng/phút,stereo;\$c12in

300 ##\$a1 đĩa ghi âm (56'):\$bsố, stereo; \$c4 3/4in

300 ##\$a160slide:\$b màu;\$c2x2in

300 ##\$a1 cuộn phim (312ft.):\$bcâm, đen & trắng;\$c16mm

300 ##\$a271tr.:\$bminh hoạ; \$c21cm + \$e a1tla1t (37tr.,19 phụ bản: 19 bản đồ màu; 37cm

300 ##\$a1 đĩa mềm;\$c3 1/2in.+\$esách hướng dẫn

310. Định kỳ xuất bản hiện tại (KL)

Trường này ghi thông tin về định kỳ xuất bản hiện tại của một xuất bản phẩm nhiều kỳ và kèm theo năm tháng bắt đầu xuất bản với định kỳ hiện tại, nếu như đã thay đổi so với định kỳ lúc mới bắt đầu xuất bản.

Đối với một tài liệu đã đình bản, thì định kỳ xuất bản vẫn được ghi ở trường này, nhưng phải kèm theo cả năm xuất bản và năm kết thúc.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Trường con

\$a- Định kỳ xuất bản (KL)

\$b- Năm tháng bắt đầu/ kết thúc của định kỳ xuất bản (KL)

Thí dụ:

310 ##\$aHàng tháng

310 ##\$aHai tháng một kỳ,\$b1983-

310 ##\$a5 số một năm,\$b1946-1948

355. Phân loại bảo mật (L)

Trường này ghi những thông tin về phân loại bảo mật có liên quan đến toàn bộ tài liệu và biểu ghi. Ngoài ra còn có thể chứa những chỉ định xử lý và những thông tin về việc phổ biến ra bên ngoài các đối tượng nói trên.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Đối tượng bảo mật

Tài liệu

5- Biểu ghi

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Trường con

\$a- Phân loại bảo mật

Trường con này chứa thông tin về phân loại mức độ bảo mật, thí dụ: hạn chế sử dụng, mật, lưu hành nội bộ...

\$b- Chỉ định xử lý (L)

Trường con này chứa những quy định về xử lý, thí dụ như ai trong nội bộ cơ quan, tổ chức được phép xử lý hoặc xem tài liệu.

\$c- Thông tin phổ biến bên ngoài (L)

Trường con này chứa những quy định về phổ biến ra bên ngoài, thí dụ những nước ngoài nào có thể xem tài liệu hoặc biểu ghi.

\$d- Những thông tin về hạ cấp/ huỷ bảo mật (KL)

Trường con này chứa những thông tin về hạ cấp/ huỷ bảo mật, thí dụ: “Theo quyết định của cơ quan soạn thảo, biên mục gốc”. Những thông tin về ngày thán hạ cấp và huỷ bảo mật ghi vào trường con \$g và \$h một cách tương ứng.

\$g- Ngày hạ cấp bảo mật (KL)

\$h- Ngày huỷ bảo mật

\$j- Thông tin về cơ quan cho phép thay đổi phân loại bảo mật (L)

Thí dụ:

355 0#**\$a**confidential**\$b**NOCONTRAT**\$c**UK**\$G**20281001

(Tài liệu sẽ được hạ cấp bảo mật vào ngày 1/10/2028)

355 0#**\$a**Top Secret**\$b**NOFOR**\$h**20230301

(Tài liệu sẽ được huỷ bảo mật vào ngày 1/3/2023)

362. Thời gian xuất bản và hoặc định danh thứ tự của xuất bản phẩm nhiều kỳ (L)

Trường này ghi những thông tin về năm bắt đầu và năm kết thúc của tài liệu và/ hoặc định danh thứ tự được ghi trên mỗi số/ tập của xuất bản phẩm nhiều kỳ. Định danh thứ tự thường là số nhưng cũng có thể là chữ cái. Các thông tin này có thể định dạng (ghi theo mẫu) hoặc không định dạng (ghi tự do). Nếu thông tin về thời gian xuất bản lấy từ một nguồn không phải là số đầu tiên và số cuối cùng của tài liệu thì thông tin này được ghi không định dạng và có trích dẫn nguồn.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng ngày tháng

Có định dạng

Không định dạng

Chỉ thị 2:- không xác định

Trường con

\$a- Thời gian xuất bản và/ hoặc định danh thứ tự (KL)

Trường con này ghi định danh thời gian (năm bắt đầu và năm kết thúc) và/ hoặc định danh thứ tự của tài liệu. Khi sử dụng cả hai loại định danh, thì định danh thời gian ghi sau và để trong ngoặc đơn.

\$z- Nguồn thông tin

Trường con này ghi nguồn lấy thông tin cho trường con \$a, dưới dạng ghi chú không định dạng, sử dụng dấu chấm (.) trước \$z

Thí dụ:

- 362 0#\$aVol.1,no.1(Apr.1981)
362 0#\$a1968-
362 0#\$aVol.1,no.1(Apr.1983)-vol.1,no.3(june 1989)
362 1###\$aBengan with 1930 issue. \$zCf. Letter from Ak Stte Highway Dept.,Aug.6,1975.

KHÔI TRƯỜNG VỀ TÙNG THƯ (4XX)

490. Thông tin về tùng thư (L)

Trường này ghi các thông tin về tùng thư, khi chỉ muốn hiển thị các thông tin đó trong mô tả thư mục chứ không có ý định lập một tiêu đề bổ sung cho tên tùng thư.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- có theo dõi tùng thư hay không?

Không theo dõi tùng thư

Giá trị 0 thể hiện tùng thư không cần theo dõi, nghĩa là không lập tiêu đề mô tả bổ sung cho tên tùng thư.

có theo dõi tùng thư

Giá trị 1 thể hiện tùng thư đã được theo dõi, nghĩa là đã lập tiêu đề mô tả bổ sung cho tên tùng thư.

Chỉ thị 2:-Không xác định

#- Không xác định

Trường con

\$a- Thông tin về tùng thư (KL)

Trường con này chứa nhan đề tùng thư, thông tin giải thích nhan đề, thông tin về trách nhiệm, định danh số thứ tự của phần loại và tên phần loại. Các thông tin này phân cách nhau bằng các dấu theo quy định của ISBD.

\$v- Số thứ tự tập (KL)

Trường con này ghi số thứ tự của tài liệu trong tùng thư

Sử dụng các dấu chấm phẩy (;) trước mã trường con \$v

\$x- Chỉ số ISSN của tùng thư (KL)

Trường con \$x ghi chỉ số ISSN của tùng thư. Trường con này bao giờ cũng xuất hiện ngay sau \$a và trước \$v. sử dụng dấu phẩy (,) trước mã trường con \$x.

Thí dụ:

- 490 0#\$aVăn học hiện đại thế giới. Văn học Ấn Độ
490 1#\$aThe rare book tepes. Series1; \$v5
490 0#\$aPolicy series/ CES;\$v1
490 1#\$aPapers and documents of the I.C.I. Series C, Bibliographies ; \$vno.3
490 1#\$aAnnual census of manufactures.\$x0315-5587

KHỐI TRƯỜNG PHỤ CHÚ (5XX)

Khối trường 500-53X chứa các phụ chú có liên quan đến những khía cạnh của tài liệu đang mô tả bất kể là dạng tài liệu gì hay hình thức kiểm soát như thế nào. Các trường phụ chú riêng (đặc thù) được sử dụng khi cần truy nhập đến các dữ liệu cụ thể và/ hoặc khi phụ chú cần có các từ hoặc dẫn từ.

500. Phụ chú chung (L)

Trường này để nhập những thông tin (phụ thêm) nói chung về tài liệu mà không thuộc các trường phụ chú đặc thù (phụ chú riêng).

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Chỉ thị 2:- không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Trường con

\$a- Nội dung phụ chú chung (KL)

Nhập tự do. Không quy định cụ thể. Tuy nhiên cần ngắn gọn. Nếu cần thiết có thể thêm những câu chỉ dẫn làm rõ thêm phụ chú.

Thí dụ:

500 ##\$aSau này còn được tái bản nhiều lần bởi các nhà xuất bản khác nhau.

500 ##\$aĐúc lại bằng đồng từ nguyên bản thạch cao của năm 1903

500 ##\$aKèm theo một danh sách các chữ viết tắt

500 ##\$aKèm theo phần chỉ mục (bảng tra)

52. Phụ chú luận văn, luận án (L)

Trường này chứa phụ chú về luận án hoặc luận văn khoa học và cơ quan nơi luận án được bảo vệ. Nó cũng bao gồm bằng cấp mà tác giả đạt được liên quan đến luận văn và năm được công nhận.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Thí dụ:

502 ##\$aLuận án tiến sĩ – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 1999.

504. Phụ chú thư mục,... (L)

Trường nhập thông tin về sự có mặt của một hay nhiều thư mục (tài liệu tham khảo), thư mục đĩa thư mục phim, và/ hoặc các loại tham chiếu thư mục khác trong tài liệu được mô tả hoặc trong tài liệu kèm theo. Đối với xuất bản

phẩm nhiều tập, kể cả xuất bản phẩm nhiều kỳ, phụ chú ghi ở trường này có thể liên quan đến tất cả các tập hay chỉ liên quan đến một tập hay một số riêng lẻ.

Trường này thường ghi thông tin về thư mục kèm theo vị trí (số trang) của nó trong tài liệu. Có thể kết hợp thông tin về bảng tra (chỉ mục) với thông tin về thư mục trong trường này. Có thể sử dụng trường 500 để ghi các thông tin về thư mục không cụ thể, tuy nhiên vẫn nên dùng trường 504 thay cho trường 500.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Phụ chú về thư mục (KL)

\$b- Số lượng tài liệu tham khảo hay tham chiếu (KL)

Thí dụ:

504 ##\$aThư mục tr. 238-239

504 ##\$a Nguồn: tr.140-145

504 ##\$aTài liệu tham khảo:tr. 210

504 ##\$aCó thư mục và bảng tra

504 ##\$aTài liệu tham khảo:tr. 67-68.\$b19

505. Phụ chú nội dung/ phần tập (L)

Trường dùng để nhập thông tin thêm về nhan đề các tác phẩm riêng lẻ, phần, chương trong tài liệu được mô tả hoặc có thể dùng để phản ánh trong mục lục của tài liệu ấy. Có thể có cả thông tin về trách nhiệm, số tập (phần) hoặc các loại định danh thứ tự khác. Các thông tin được trình bày theo dạng mẫu quy định.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Cho biết phụ chú phản ánh nội dung tài liệu ở mức nào và điều khiển hiển thị/ trình bày dẫn từ nội dung.

Nội dung đầy đủ

Sử dụng giá trị 0, khi phụ chú chứa nội dung đầy đủ của tài liệu. (Phụ chú toàn bộ nội dung). Kết thúc phụ chú có dấu chấm (.).

Nội dung không đầy đủ

Sử dụng giá trị 1 khi phụ chú phản ánh phần lớn nội dung của tài liệu. kết thúc phụ chú không có dấu chấm.

Một phần nội dung

Sử dụng giá trị 2 khi phụ chú chỉ thông báo một phần nội dung.

Chỉ thị 2:- Mức độ định danh nội dung

Cơ bản

Sử dụng giá trị # khi nội dung phụ chú chỉ đơn giản có số thứ tự và nhan đề của các phần tập không thôi và chỉ phản ánh liền trong một trường con \$a duy nhất.

0- (chi tiết nâng cao)

Sử dụng giá trị 0 khi nội dung phụ chú có trên thông tin trách nhiệm của các phần tập. Mỗi nhan đề kèm theo thông tin trách nhiệm tương ứng và các thông tin này được ghi lần lượt vào các trường \$t và \$r (không sử dụng trường con \$a).

Trường con

\$a- Nội dung phụ chú (KL)

\$r- Thông tin trách nhiệm

\$t- Nhan đề

Ghi nhan đề của các phần riêng biệt trong tài liệu đang được xử lý. những nhan đề này có thể kèm theo thông tin trách nhiệm đối với chính phần tập này.

Thí dụ:

505 0#\$aPhầnI cacbon-PhầnII.Nitrogen-PhầnIII.Lưu huỳnh-Phần IV.Kim loại.

Trong thí dụ này, nội dung của tài liệu gồm có 4 phần. Tất cả các phần đều được nêu trong phụ chú ở mức cơ bản, không chi tiết; kết thúc phụ chú có dấu chấm.

Thí dụ:

505 1#\$aPhần 1. Khảo sát chung- Phần 2. Phương pháp luận

Nội dung (mục lục) có nhiều phần, nhưng chỉ đưa vào phụ chú hai phần (dùng chỉ thị 1 bằng 1).

Thí dụ:

505 1#\$aNgười thủ quỹ và bị tiền bất ly thân; hy sinh tình riêng vì nghĩa lớn; cô gái mặc áo tím hoa cà

Nội dung tài liệu văn học “Người của một thời” của tác giả Nguyễn Thị Kim Khánh có nhiều bài, nhưng chỉ đưa vào phụ chú 3 bài đầu (dùng chỉ thị 1 là 1 chỉ thị 2 để trống)

Thí dụ:

505 00\$t Chí Phèo; \$tSông mơn/\$rNam Cao. \$tNhững ngày thơ ấu;\$tBỉ vờ/\$rNguyễn Hồng.

Phụ chú giới thiệu nội dung đầy đủ của tuyển tập Nam Cao – Nguyễn Hồng.

Thí dụ:

505 00\$tThe Venice train / \$rAlatair Halminton dịch;\$tMagret and the millionaires / \$rJean Sterward dịch;\$tThe innocents / \$rE.Ellenbogen dịch.

Tài liệu có các phần với nhan đề (khác với nhan đề chung) và tác giả chung) và tác giả riêng, có thể nhập phụ chú đầy đủ, với mức chi tiết về các phần. Trong

trường hợp này, không dùng trường con \$a mà dùng trường con \$t và \$r. Sử dụng các dấu phân cách ISBD thích hợp trước các dấu phân biệt trường con.

520. Tóm tắt / chú giải (L)

Trường này chứa thông tin tóm tắt hoặc chú giải tài liệu.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Nội dung bài tóm tắt / chú giải (KL)

\$3- Tài liệu đặc tả

Thí dụ:

520 ##\$aSưu tập có minh họa của nhịp điệu trong nhà kính tác động bởi âm nhạc.

534. Phụ chú nguyên bản (L)

Trường này sử dụng để nhập thông tin về nguyên bản của tài liệu nếu tài liệu đang sử lý khác nhiều với nguyên bản.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Chỉ thị 2:- Không xác định

(khoảng trống)- Không xác định

Trường con

\$p- Dẫn từ

\$a- Tiêu đề chính của nguyên bản

\$b- Thông tin về lần xuất bản của nguyên bản

\$c- Địa chỉ xuất bản của nguyên bản

\$e- Mô tả vật lý của nguyên bản (KL)

\$t- Nhan đề nguyên bản

Cách nhập

Thí dụ:

534 ##\$pNguyên bản: \$aFrederick,Jonh. \$tLuck. \$c1919.

534 ##\$pXuất bản lần đầu:\$cNew York: harper&Row,1972

534 ##\$pBản in lại. Xuất bản lần đầu: \$cOxford; New York: Pergamon Press, 1963.

534 ##\$pPhiên bản của: \$tPhổ cổ Hà Nội,\$c1930. \$é bức tranh: sơn dầu

546. Phụ chú ngôn ngữ (L)

Trường dùng để nhập thông tin nêu rõ ngôn ngữ của tài liệu được xử lý. Không sử dụng mã về ngôn ngữ trong trường này. Mã ngôn ngữ được nhập trong trường 008 (vị trí 35-37) hoặc trường 041 (mã ngôn ngữ).

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Chỉ thị 2: - Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Nội dung phụ chú (KL)

Thí dụ:

008/35-37 hun

041 0#\$ahun\$bfre\$brus

546 ##\$aTiếng Hungari, tóm tắt tiếng Anh và tiếng Nga.

(Tài liệu viết bằng tiếng Hungari, tóm tắt bằng tiếng Anh, Nga)

008/35-37 vie

041 0#\$avie\$aeng

546 ##\$aNội dung bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

(Tài liệu viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tiếng Việt là chính)

KHỐI TRƯỜNG ĐIỂM TRUY CẬP CHỦ ĐỀ TỪ KHOÁ (6XX)

Khối trường 600- 65X (trừ trường 653) chứa các đề mục chủ đề từ khoá hoặc các thuật ngữ làm điểm truy cập tới biểu ghi thông qua một đề mục chủ đề từ khoá hoặc một thuật ngữ được tạo lập dựa theo nguyên tắc biên mục chủ đề hoặc tài liệu hướng dẫn xây dựng từ vựng có kiểm soát. Tên danh mục hay từ chuẩn (từ điển chuẩn, khung đề mục chủ đề, từ bộ khoá,...) được ghi ở trường con \$2 (kết hợp với giá trị 7 của chỉ thị 2).

600. Tên người là chủ đề (L)

Trường này dùng để lập tên người (và các thông tin liên quan) là chủ đề, được đề cập đến trong nội dung tài liệu. Trường được sử dụng để làm tiêu đề mô tả bổ sung về chủ đề, trong đó tên người được ghi đầu tiên (dẫn tố). Từ khoá/ đề mục chủ đề nhân vật ghi ở đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng dẫn tố của tên người (*Xem trường 100*)

Trật tự thuận

Trật tự đảo

3- Tên dòng họ

Chỉ thị 2:Bộ từ vựng có kiểm soát (từ điển tiêu chuẩn), nơi chọn ra tên người.

Không xác định nguồn của thuật ngữ chủ đề

7- Nguồn được ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a- Tên người (KL)

\$b- Chữ số chỉ thứ bậc vua chúa, giáo hoàng (đệ nhất, đệ nhị,..)

\$c- Chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)

\$q- Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

\$t- Nhan đề của tác phẩm

\$v- Phụ đề hình thức

\$x- Phụ đề chung

\$y- Phụ đề thời gian

\$z- Phụ đề địa lý

\$2- Nguồn của thuật ngữ tiêu đề

Ghi chú:

Cách nhập trường này tương tự với trường 100. Tên người có thể lấy từ danh mục tên đã được kiểm soát. Nếu danh mục này có thì đưa dữ liệu nó vào trường con \$2.

Chỉ cần nhập trường con \$a (nếu là tài liệu bình luận về tác giả/ tác phẩm thì phải nhập thêm trường con \$t). Các trường con khác chỉ sử dụng khi có thể gây ra nhầm lẫn, hoặc theo yêu cầu quy định lập chủ đề đầy đủ (chủ đề chính+ phụ đề).

Thí dụ:

600 04\$aHồ Chí Minh

600 04\$aNguyễn Du.\$tTruyện Kiều

600 34\$aNhà Nguyễn

600 07\$aNorodom Xihanouk, \$bPrince, \$21csh

610. Tên cơ quan là chủ đề (L)

Trường này dùng để nhập tên cơ quan/ tổ chức (và các thông tin liên quan) là chủ đề, được đề cập đến trong nội dung tài liệu. trường được sử dụng để làm tiêu đề mô tả bổ sung về chủ đề, trong đó tên cơ quan/ tổ chức được ghi đầu tiên (dẫn tô). (Chú ý: không phải là tác giả tập thể).

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng dẫn tổ của tên tổ chức

1-Tên pháp lý (đơn vị hành chính lãnh thổ)

Tên viết theo trình tự thuận

Chỉ thị 2:- Từ điển chuẩn

Không xác định nguồn

7- Nguồn của chủ đề ghi trong trường con \$2

Trường con

- \$a- Tên tổ chức hoặc tên pháp lý (KL)
- \$b- Tên tổ chức/ hội nghị trực thuộc (L)
- \$c- Địa điểm hội nghị (KL)
- \$d- Năm tổ chức hội nghị (L)
- \$t- Nhan đề tài liệu
- \$v- Phụ đề hình thức
- \$x- Phụ đề chung
- \$y- Phụ đề thời gian
- \$z- Phụ đề địa lý
- \$2- Nguồn của tiêu đề hoặc thuật ngữ

Ghi chú:

Cách nhập tương tự như trường 110. Chỉ cần nhập 4 trường con đầu. Các trường con khác chỉ sử dụng khi có thể gây ra nhầm lẫn, hoặc theo yêu cầu của quy định lập chủ đề đầy đủ (chủ đề chính + phụ đề).

Khi không xác định rõ nguồn lựa chọn tiêu đề, thì chỉ thị 2 có giá trị là 4.

Thí dụ:

- 610 24\$aTrường Đại học Bách khoa Hà Nội
- 610 24\$aHội Thông tin tư liệu Việt Nam.\$bĐại hội lần thứ nhất.\$cHà Nội.\$d2000
- 610 14\$aViệt Nam.\$tHiến pháp (1946)
- 610 14\$aViệt Nam.\$bBộ Văn hoá và Thông tin
- 610 14\$aHà Nội.\$bSở Y tế
- 610 24\$aInstitute of Physics
- 610 24\$aInternational Labour Organization.\$bEuropean Regional Conference
- 610 14\$aUnited States. \$bCongress. \$bJoint Committee on the library.

650. Đề mục chủ đề/ từ khoá có kiểm soát (L)

Trường dùng để nhập các từ/ cụm từ chủ đề (đề mục chủ đề/ từ khoá) làm tiêu đề bổ sung theo chủ đề. Các đề mục chủ đề/ từ khoá này là các điểm truy cập tới biểu ghi thư mục. Các từ chủ đề/ từ khoá đưa vào trường này phải là những thuật ngữ được kiểm soát như khung đề mục chủ đề, từ điển chuẩn, bộ từ khoá có kiểm soát,... được thông báo trong trường con \$2.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Cấp độ của chủ đề

#- Không có thông tin

MARC 21VN không xác định cấp độ chủ đề. Do đó, chỉ sử dụng dấu #.

Chỉ thị 2:- Từ điển từ chuẩn sử dụng để chọn đề mục chủ đề

0 - TVQH Mỹ

4 - Không xác định nguồn

7 - Nguồn của đề mục ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a- Đề mục chủ đề/ Từ khoá (KL)

\$2- Nguồn của thuật ngữ đề mục chủ đề/ từ khóa

Thí dụ:

650 #4\$aNông nghiệp

650 #7\$aXử lý nước thải\$2Bộ từ khoá KHCN

650 #4\$aArchitecture

650 #7\$aDentistry\$2Lcsh

651. Địa danh là chủ đề (L)

Trường dùng để nhập tên địa danh (được đề cập trong tài liệu) làm tiêu đề chủ đề và làm điểm truy cập theo địa danh. Từ khoá địa lý (chuẩn) nhập vào trường này. Dùng cụm từ để ghi danh, không dùng mã nước hoặc khu vực địa lý để nhập trường này.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không xác định

(Khoảng trống)- không xác định

Chỉ thị 2:- Từ điển từ chuẩn sử dụng để chọn đề mục chủ đề

4- Không xác định nguồn

7- Nguồn của thuật ngữ/ đề mục ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a- Địa danh (KL)

\$2- Nguồn của từ khoá/ đề mục

Thí dụ:

651 #4\$aHà Nội

651 #4\$aChâu Âu

651 #7\$aUnited States\$2Lcsh

653. Đề mục/ từ khoá tự do (chỉ số chưa kiểm soát) (L)

Trường dùng để nhập đề' mục chủ đề/ từ khoá tự do (chưa kiểm soát) làm tiêu đề/ điểm truy cập theo chủ đề.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Không có thông tin

(Khoảng trống) – Không có thông tin

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Đề mục chủ đề/ từ khoá tự do (L)

Nhập một từ/ cụm từ thể hiện nội dung tài liệu, song chưa được kiểm soát (nghĩa là không có trong một bộ từ vựng có kiểm soát hoặc khung đề mục nào).

Thí dụ:

653 ##\$aMôi trường sinh thái

653 ##\$aTế bào nhiên liệu

655. Từ khoá chỉ thể loại/ hình thức trình bày (L)

Trường dùng để nhập từ khoá chỉ thể loại, hình thức trình bày nội dung và / hoặc đặc tính vật lý của tài liệu xử lý.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Loại tiêu đề

#- Cơ bản (Chỉ có một \$a)

Sử dụng giá trị # để chỉ rằng thuật ngữ về thể loại/ hình thức được ghi một lần duy nhất trong trường con \$a.

Chỉ thị 2:- Nguồn của thuật ngữ

4- Không xác định

7- Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Sử dụng giá trị 7 để chỉ có nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a- Thuật ngữ về thể loại/ hình thức (KL)

\$2- Nguồn của thuật ngữ/ đề mục.

Thí dụ:

655 #4\$aTừ điển

655 #4\$aTiêu sử

655 #4\$aẢnh chụp

655 #4\$aPhim hoạt hình

655 #4\$aTranh Đông Hồ

KHỐI TRƯỜNG TIÊU ĐỀ BỔ SUNG (70X-75X)

Khối trường tiêu đề bổ sung 70X- 75X chứa những dữ liệu là tên người, tên cơ quan tổ chức hoặc thuật ngữ dùng làm điểm truy cập đến biểu ghi mà chưa được đưa vào các trường tiêu đề chính (1XX), các trường về chủ đề (6XX), từng thư (4XX).

700. Tác giả cá nhân khác (tác giả hợp biên và những tác giả tham gia) (L)

Trường này sử dụng để nhập tên các tác giả cá nhân khác, không được chọn làm tiêu đề mô tả chính. Cách lập trường này tương tự như trường 100.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng dẫn tổ trong tên người

Trật tự thuận: Dẫn tố bắt đầu bằng *tên riêng* đối với người Âu Mỹ (chỉ đối với vua chúa, giáo hoàng, người Hunggari,...), dẫn tố bắt đầu bằng *họ – đệm – tên* đối với người Việt Nam, Trung Quốc, Lào, ...

Trật tự đảo: Dẫn tố bắt đầu bằng *tên họ* đối với người Âu Mỹ.

Dòng họ

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống)- Không xác định

Trường con

\$a- Tên người (KL)

Ghi họ và/ hoặc tên riêng; những chữ cái, chữ viết tắt, cụm từ hoặc số được dùng thay cho tên (theo trật tự thuận hay trật tự đảo)

\$b- Chữ số La Mã chỉ thứ bậc vua chúa, giáo hoàng (đệ nhất, đệ nhị,...)

\$c- Danh hiệu và từ khác đi kèm với tên (L)

\$d- Năm sinh, năm mất, năm trị vì,...

\$e- Thuật ngữ xác định vai trò với tài liệu

\$q- Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)

Thí dụ:

700 0#\$aHoàng Tuy

700 0#\$aNguyễn Đông Chi, \$esuru tầm

700 1#\$aVerez Peraza, Elena,\$edịch

700 1#\$aHecht,Ben, \$eWriting, \$eDirection, \$eProduction.

710. Tiêu đề bổ sung tên tập thể (L)

Trường này ghi tên cơ quan tập thể khác với cơ quan tổ chức đứng danh nghĩa là tác giả của tài liệu đã được nhập vào trường 110 (tiêu đề mô tả chính-tên tập thể) và cũng được dùng để lập tiêu đề mô tả bổ sung cho tên một tập thể trong biểu ghi thư mục đã có tiêu đề chính là tác giả cá nhân hoặc nhan đề. Cách nhập trường này giống như trường 110.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Dạng dẫn tố của tên tổ chức

1- Tên pháp lý (đơn vị hành chính lãnh thổ)

Tên viết theo trình tự thuận

Chỉ thị 2:- Không xác định

(Khoảng trống) – Không xác định

Trường con

\$a- Tên tổ chức hoặc tên pháp lý dùng làm dẫn tố (KL)

Thành phần bắt đầu tên của tác giả tập thể

\$b- Tên tổ chức trực thuộc (L)

\$e- Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

Thí dụ:

- 710 2# \$a Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
- 710 2# \$a Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam
- 710 2# \$a Library of Congress
- 710 2# \$a Institute of Physics
- 710 2# \$a J.C. Penney Co
- 710 2# \$a International Labour Organization. \$b European Regional Conference
- 710 1# \$a Việt Nam. \$b Bộ Văn hoá và Thông tin
- 710 1# \$a Hà Nội. \$b Sở Y tế
- 710 1# \$a United States. \$b Amy Map Service

KHỐI TRƯỜNG LIÊN KẾT (76X-78X)

Khối trường 760-78X chứa các thông tin xác định những biểu ghi thư mục có liên quan với nhau. Những trường liên kết trong nhóm này chỉ ra những quan hệ giữa tài liệu được mô tả trong biểu ghi và tài liệu liên quan.

756- Nguyên bản (L)

Trường này nhập thông tin về nguyên bản (bản gốc) khi tài liệu mô tả là bản dịch (quan hệ ngang). Phụ chú được tạo ra từ trường này có thể sẽ bắt đầu bằng dẫn từ mặc định “Bản dịch của:” hoặc “Nhan đề nguyên bản:”

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Điều kiện phụ chú

0- Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2: - Điều khiển hiển thị

#- Là bản dịch của

Trường con

\$a- tiêu đề chính (KL)

Trường con \$a nhập tiêu đề chính của bản gốc

\$b- Lần xuất bản (KL)

\$d- Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB, năm XB) (KL)

\$g- Thông tin về quan hệ liên kết (năm, tập,...)(L)

\$h- Đặc trưng vật lý (KL)

\$i- Văn bản hiển thị (KL)

\$n- Phụ chú (L)

\$o- Những đặc trưng khác (KL)

\$t- Nhan đề (KL)

Trường con \$t nhập nhan đề của bản gốc, bằng ngôn ngữ bản gốc.

\$w- Mã số biểu ghi (L)

Trường con \$w nhập mã số biểu ghi mô tả bản gốc.

\$x- Chỉ số ISSN (KL)

\$z- Chỉ số ISBN (L)

Thí dụ:

245 10\$aCông nghệ sinh học và phát triển = \$bBiotechnology and development / \$cAlbert Sason; Nguyễn Hữu Thước,...[et. al.] dịch...

765 10\$aSasson, Albert. \$tBiotechnologies and development. \$dParis : UNESCO, 1988.

767- Bản dịch (L)

Trường này nhập thông tin về bản dịch của tài liệu đang mô tả (quan hệ ngang). Phụ chú được tạo ra từ trường này có thể sẽ bắt đầu bằng dẫn từ mặc định: “nhan đề bản dịch:”

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Điều khiển phụ chú

0- Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2:- Điều khiển hiển thị

#- Nhan đề bản dịch

Trường con

\$a- Tiêu đề chính (KL)

Trường con \$a nhập tiêu đề mô tả chính (nhan đề đồng nhất của bản dịch) giống như trường con \$a của trường 245. Tiếp sau là thông tin về ngôn ngữ của bản dịch.

\$b- Lần xuất bản (KL)

\$d- Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (KL)

\$g- Thông tin liên kết (L)

\$h- Đặc trưng vật lý (KL)

\$i- Lời hiển thị (dẫn từ) (KL)

\$n- Phụ chú (L)

\$o- Những đặc trưng khác (KL)

\$t- Nhan đề (KL)

Trường con \$t nhập nhan đề của bản dịch, bằng ngôn ngữ của bản dịch.

\$w- Mã số biểu ghi (L)

Trường con \$w nhập mã số của biểu ghi mô tả bản dịch.

\$x- Chỉ số ISSN (KL)

\$z- Chỉ số ISBN (L)

Thí dụ

245 00\$aAstrofizicheskie issledovanija.

767 0#\$aAstrofizicheskie issledovanija. Englisch. \$tBullentin of the Special Astrophysical Observatory-North Caucasus. \$w(DLC)86649325.

Tài liệu đang mô tả là bằng tiếng Nga. Tài liệu này được dịch sang tiếng Anh. Biểu ghi của bản tiếng Anh có mã số biểu ghi là (DLC)86649325

245 00\$aFinance & development.

767 1#tFinance & development. French. Finance et développement.

767 1#tFinance & development. German. Finanzierung & Entwicklung.

Tài liệu đang mô tả là bằng tiếng Anh, được dịch sang một số ngôn ngữ. Nhan đề chính của tài liệu được mô tả trong trường 245. Thông tin về bản dịch được thông báo trong trường 767.

773- Tài liệu chủ (nguồn trích) (L)

Trường này chứa dữ liệu về nguồn trích của một bài trong một tuyển tập (sách, đĩa, băng,...), một số báo hay tạp chí, được mô tả trong biểu ghi hiện tại. Trường có mục đích giúp định vị tài liệu hiện chứa bài trích đang được mô tả.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Điều khiển phụ chú

0- Hiện thị phụ chú

1- Không hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2:- Điều khiển hiển thị

#- Trong:

Trường con

\$a- Tiêu đề chính (KL)

\$b- Lần xuất bản (KL)

\$d- Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (KL)

Trường \$d ghi nơi, nhà và năm xuất bản của cuốn sách được trích

\$g- Thông tin liên kết (L)

Trường \$g chứa các dữ liệu thể hiện mối quan hệ của bài trích đang mô tả với nguồn trích, cụ thể là:

+ ghi số thứ tự tập (nếu là sách nhiều tập) và/ hoặc những số trang có chứa bài trích sách.

+ ghi năm, số và những số trang có chứa bài trích tạp chí Việt Nam

+ ghi số thứ tự tập (volume), số, năm tháng tương ứng (trong ngoặc đơn) và những số trang có chứa bài trích tạp chí nước ngoài.

+ ghi năm, ngày tháng và những số trang có chứa bài trích báo.

\$i- Văn bản (lời, dẫn từ) hiển thị (KL)

\$n- Phụ chú (L)

\$o- Những mã số nhận dạng khác (KL)

Trường con \$o ghi các số nhận dạng (trừ ISBN hoặc ISSN) của nguồn trích, thí dụ: số đăng ký cá biệt,...

\$t- Nhan đề nguồn trích (KL)

\$w- Mã số biểu ghi (L)

Trường \$w ghi mã số biểu ghi của nguồn trích

\$x- Chỉ số ISSN (KL)

Trường \$x ghi chỉ số ISSN của nguồn trích là tạp chí, báo

\$z- Chỉ số ISBN (L)

Trường \$z ghi chỉ số ISBN của nguồn trích là sách

Thí dụ:

245 10 \$aTiếng Việt dễ mà khó / \$cNguyễn Hưng Quốc

773 0# \$tKhoa học và tổ quốc \$g2003, số 13, tr18-20 \$x0868-2775

245 10 \$aVai trò của chủ doanh nghiệp trong sự phát triển kinh tế của quốc gia / \$cNguyễn Đắc Thắng

773 0# \$tKhoa học- Công nghệ- Môi trường \$g1997, số 4, tr.6 \$x0868-7713

245 10\$aBưu chính viễn thông Việt Nam trong thời kỳ đổi mới : \$bthành tựu và bài học / \$cĐỗ Trung Tá.

773 0#\$tTạp chí hoạt động khoa học \$gsố 7/2001, tr.2-3

(Nguồn trích là tạp chí)

245 10\$aUtilization of atomic enegy for peaceful purposes / \$cJohn Smith

773 0#\$tHorizol \$gVol.17,no.98 (Feb.1948),p.78-159

(Nguồn trích là tạp chí)

773 0#\$t40 năm Thư viện Quân đội nhân dân \$dHà Nội: Quân đội nhân dân, 1997\$gtr.46-66

(Nguồn trích là sách)

774- Đơn vị hợp thành (L)

Trường này ghi thông tin về đơn vị hợp thành (một phần) của một tài liệu lớn hơn, thí dụ: một từng thư, một chuyên khảo hay một tập hay nhiều tập (sách bộ), một sưu tập ảnh, sưu tập bản đồ... đang được mô tả trong biểu ghi, thể hiện mối liên kết theo chiều dọc. Khi một phụ chú được tạo ra từ trường này, thì dẫn từ: “Đơn vị hợp thành:..” có thể được tự động tạo ra từ nhãn trường.

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Điều khiển phụ chú

0- Hiện thị phụ chú

1- Không hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2:- Điều khiển hiển thị dẫn từ

#- Hiện thị dẫn từ “Đơn vị hợp thành:”

8- Không hiện thị dẫn từ

Trường con

\$a- Tiêu đề mô tả chính (KL)

\$b- Lần xuất bản (KL)

\$d- Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (KL)

Trường \$d ghi năm xuất bản của đơn vị hợp thành

\$g- Thông tin liên kết đối tượng mục tiêu (L)

Trường \$g chứa các dữ liệu thể hiện mối quan hệ của đơn vị hợp thành với tài liệu đang mô tả, cụ thể là ghi số thứ tự phần, tập, tấm, ... của đơn vị hợp thành trong bộ sách hay sưu tập ảnh, tranh, bản đồ...

\$h- Đặc trưng vật lý (KL)

Trường \$h ghi số trang, tờ của đơn vị hợp thành.

\$i- Lời (dẫn từ) hiển thị (KL)

Nếu cần. Trường con này bao giờ cũng ghi trước \$g

Thí dụ: “bao gồm:”, “gồm ba tập:”

\$n- Phụ chú (L)

\$o- Những mã số nhận dạng khác (KL)

Trường \$o ghi các số nhận dạng (trừ ISBN hoặc ISSN), thí dụ: số đăng ký cá biệt, ... của đơn vị hợp thành.

\$t- Nhan đề (KL)

\$w- Mã số biểu ghi liên quan (L)

Trường \$w ghi mã số biểu ghi của tập (nếu được mô tả riêng)

\$z- Chỉ số ISBD

Trường \$z ghi chỉ số ISBD của đơn vị hợp thành.

Thí dụ:

245 10 \$aCơ học lý thuyết : \$bTài liệu kỹ thuật chuyên nghiệp

774 08 \$gT.1.\$aPhạm Văn Lãng \$tTĩnh học \$d1960 \$h196tr.

774 08 \$gT.1.\$aNgô- Văn Thảo \$tĐộng học \$d1960 \$h110tr.

774 08\$gT.3.\$aNgô Văn Thảo \$tĐộng lực học \$d1961 \$h104tr.

245 10 \$a Những người khốn khổ / \$cVíchto Hugo; Nhóm Lê Quý Đôn dịch

774 08 \$gT.1.\$tPhăngtin \$g1960 \$h287tr.

774 08 \$gT.2.\$tCôdét\$d1960 \$h395tr.

774 08\$gT.3. \$tTình ca phố Pôluymê và anh hùng ca phố Xanhđonni \$d1961 \$h343tr.

774 08\$gT.4.\$tGiăng Văn Giăng \$d1961 \$h327tr.

245 10 \$aSưu tập ảnh Võ An Ninh\$h[tranh ảnh]

774 08 \$gH.10.\$tChùa Một Cột \$d1940 \$h1 ảnh

774 08\$gH.14.\$tHồ Gươm \$d1934 \$h 1 tờ 2 ảnh

245 10 \$a[136 th Street, southeastem section of the Bronx]\$h[graphic]

774 08 \$oNYDA.1993.010.00132 \$n[DIAPimage]\$tMap of area with highlighted street

774 08 \$oNYDA.1993.010.00132 \$n[DIAPimage]\$tView SE from Mill Brook house on rooftop on Cypress Ave.between 136th St. and 137th St.,\$đ3/05

780- Nhan đề cũ (L)

Trường này dùng để nhập thông tin về nhan đề cũ của tài liệu đang xử lý. Phụ chú được tạo lập sẽ bắt đầu dẫn từ : “Tiếp tục:” hoặc “thay thế:”.

Chỉ thị:

Chỉ thị 1:- Điều khiển phụ chú

0- Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2:- Loại quan hệ

0- tiếp tục

2- thay thế

4- hình thành do hợp nhất....và....

5- sát nhập

7- tách ra từ

Trường con

\$a- Tiêu đề chính (KL)

\$b- Lần xuất bản (KL)

\$d- Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (KL)

\$g- Thông tin liên kế (L)

\$h- Đặc trưng vật lý (KL)

\$i- Lời hiển thị (KL)

\$n- Phụ chú (L)

\$o- Những đặc trưng khác (KL)

\$t- Nhan đề (KL)

\$w- Mã số biểu ghi (L)

\$x- Chỉ số ISSN (KL)

\$z- Chỉ số ISBN (L)

Thí dụ:

Tiếp tục: (chỉ thị 2 bằng 0)

245 10\$aTập chí thông tin & Tài liệu

780 00\$tTập san thông tin học \$d1977-1984; 1988-1991.

(*Tạp chí “Tạp chí thông tin tài liệu” là kết quả đổi tên từ tập “Tập san thông tin học (1974-nò/1985)”*)

245 10\$aHospitals

780 00\$aAmerican Hospital Association.\$bulletin of the American Hospital Association\$w(DLC) 1777831

(Tập chí Hospitals là tiếp tục của tạp chí Bulletin of the American Hospital Association (có mã số biểu ghi là 1777831).

Thay thế cho (chỉ thị 2 bằng 2)

245 104aHesperis tamuda

780 02\$tHesperis \$w(OCOLC) 1752037

Tạp chí Hesperis Tamuda thay thế cho tạp chí Hesperis (có mã số biểu ghi (OCOLC) 1752037).

Hình thành do hợp nhất... và... (chỉ thị 2 bằng 4)

245 00\$a Annales geophysique

780 14\$tAnnales de geophysique 4x0003-4029

780 14\$tAnnali de geofizica

(Tạp chí Annales geophysique là sát nhập từ hai tạp chí: Annales de geophysique (ISSN 0003-4029) và Annali de geofizica)

785- Nhan đề mới (L)

Trường chứa thông tin về tên mới của tài liệu đang mô tả trong biểu ghi. Phụ chú được tạo lập sẽ bắt đầu bằng dẫn từ: “Nhan đề mới:”, “Tiếp tục bởi...”, “Thay thế bằng:...”

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Điều khiển phụ chú

0- Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2:- Loại quan hệ

0- Tiếp tục bởi (tên mới)

2- Thay thế bằng

4- Nhập vào

6- Tách thành... và...

7- Nhập với... để tạo thành

Trường con

\$a- Tiêu đề chính (KL)

\$b- Lần xuất bản (KL)

\$d- Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (KL)

\$g- Thông tin liên kết (L)

\$h- Đặc trưng vật lý (KL)

\$i- Lời hiển thị (KL)

\$n- Phụ chú (L)

\$o- Những đặc trưng khác (KL)

\$t- Nhan đề (KL)

- \$w- Mã số biểu ghi
- \$x- Chỉ số ISSN (KL)
- \$z- Chỉ số ISBN (L)

Thí dụ:

Tiếp tục bởi: (tên mới) (chỉ thị 2 bằng 0)

- 245 00\$aTập san thông tin
- 785 10\$tTập chí thông tin & Tài liệu \$x0866-779
- (*Tập san thông tin học được đổi thành “Tập chí thông tin & Tài liệu”*)
- 245 00\$aPreliminary seismological bulletin
- 785 10\$tTEIC quarterly seismological bulletin \$x0741-1898 \$w(DLC) 83007721

(*Tạp chí preliminary seismological bulletin được tiếp tục bởi TEIC quarterly seismological bulletin*)

Thay thế bằng: (tên mới) (Chỉ thị 2 bằng 2)

- 245 00\$aBulletin of the Vancouver medical association
- 785 12\$tBritish Columbia medical journal \$x0007-0556

Tạp chí Bulletin of the Vancouver medical association ngừng xuất bản và thay thế bằng British Columbia medical journal.

Sát nhập vào: (tên mới) (chỉ thị 2 bằng 4)

- 245 10\$aThông tin các công trình nghiên cứu KHCN trong nước.\$pBáo cáo kết quả nghiên cứu
- 785 14\$tTập chí tóm tắt tài liệu khoa học và công nghệ Việt Nam

(*Tờ thông tin các công trình NCKH trong nước được sát nhập vào Tập chí tóm tắt Tài liệu KHCN Việt Nam*)

Tách thành: (tên mới) (chỉ thị 2 bằng 6)

- 245 00\$aHospital practice
- 785 16\$tHospital Practice (Office Ed.) \$x8755-4542 \$w(DLC) 84001694
- 785 16\$tHospital Practice (Office Ed.) \$x8750-2856 \$w(DLC) 10716242

(*Tạp chí Hospital practice tách thành Hospital Practice (Hospital Ed.) và Hospital Practice(Office ed)*)

Sát nhập với... thành... (tên mới) (chỉ thị 2 bằng 7)

- 245 00\$aThông tin chuyên đề
- 245 17\$tNhững vấn đề phát triển khoa học kỹ thuật
- 785 17\$t Tổng quan khoa học kỹ thuật kinh tế

(*Tờ “thông tin chuyên đề” (Viện thông tin KHKT TU), sát nhập với “những vấn đề phát triển khoa học và kỹ thuật” thành “tổng quan khoa học kỹ thuật kinh tế”*)

KHỐI TRƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN THÔNG TIN VỀ VỐN TÀI LIỆU, NƠI VÀ VỊ TRÍ LƯU GIỮ,...(8XX:841-88X)

852. Nơi lưu giữ/ ký hiệu kho (L)

Trường dùng để nhập thông tin mở rộng giúp định vị tài liệu. Trường có thể chứa thông tin về tên cơ quan lưu giữ, tên kho, ký hiệu xếp giá của tài liệu,...

Chỉ thị

Chỉ thị 1:- Hệ thống xếp giá

#- Không có thông tin

Chỉ thị 2:- Thứ tự xếp giá

#- Không có thông tin

Trường con

\$a- Nơi lưu giữ (KL)

\$b- Kho (L)

\$c- Phân kho (L)

\$h- Chỉ số phân loại

\$i- Số thứ tự trong một mục phân loại (cutter, năm, từ chủ đề...) (L)

\$j- Số kiểm soát xếp giá (Số xếp giá không theo phân loại, thí dụ đăng ký cá biệt,...)

\$t- Số bản (số thứ tự của các bản trùng)

\$x- Phụ chú công khai

\$2- Nguồn của bảng phân loại

Cách nhập

Thí dụ:

852 ##\$aNACESTID\$bKho mở \$hU755 \$iT14 \$2BBK

852 ##\$aNACE STID\$bKho chính\$cKhu vực sách quý\$jVđ 69/2001

866- Thông tin về vốn tài liệu- Đơn vị thư mục cơ bản (L)

Trường này nhập thông tin mô tả bằng văn bản (lời thuyết minh liệt kê) về vốn tài liệu cụ thể của một tài liệu (thường là xuất bản phẩm nhiều kỳ) trong kho thư viện.

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Mức độ mã hoá trường

#- Không có thông tin

Chỉ thị : - Loại ký hiệu tiêu chuẩn

Một giá trị cho biết các số liệu trình bày trong \$a theo tiêu chuẩn nào

0- Không có thông tin

1- ISO 10324 hoặc ANSI/NISO Z39.71

Trường con

\$a- Chuỗi số liệu về vốn tài liệu (KL)

\$x- Phụ chú không công khai (L)

\$z- Phụ chú công khai (L)

Thí dụ:

866 #0\$aVol.36-49 (1961-1974)\$xCác tập đều thiếu số, không đóng
bìa

866 #0\$aVol.1-86 (1941-1974)\$xMỗi năm đóng thành 2 tập\$zThiếu
một vài số

866 #0\$a981-1988\$xLưu trên vi hình.

866 #0\$a974-1980\$xĐóng quyển theo năm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ quy tắc biên mục Anh – Mỹ rút gọn, 1988 : Ấn bản Việt ngữ lần thứ nhất / Michael Gorman ; Lâm Vĩnh Thế, Phạm Thị Lệ Hương dịch. –California : LEAF-VN, 2002. – 290 tr.
2. Giáo trình biên mục mô tả / Vũ Văn Sơn. – H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000. – 284 tr.
3. Tài liệu hướng dẫn mô tả ấn phẩm : Dùng cho mục lục thư viện / Thư viện Quốc gia Việt Nam. – H. : Thư Viện Quốc Gia. Phòng Phân loại biên mục, 1994. – 115tr.
4. Tài liệu hướng dẫn sử dụng khổ mẫu thư mục rút gọn MARC 21 Việt Nam / Vũ Văn Sơn, Cao Minh Kiểm. – H. : Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, 2002. – 113tr.
5. Website của Thư viện Quốc hội Mỹ:
<http://lcweb.loc.gov/marc>.
6. Website của Trường Đại học sư Phạm TP. Hồ Chí Minh:
<http://www.lib.hcmup.edu.vn>
7. Website của Thư viện Quốc gia Việt Nam:
<http://www.nlv.gov.vn>
8. Website của Trường Đại học Cần Thơ:
<http://www.libsys.ctu.edu.vn>

PHỤ LỤC

BẢNG MÃ TÊN CÁC QUỐC GIA THEO CHUẨN MARC21

Bảng mã đầy đủ tên các quốc gia được in trong ấn phẩm *MARC code list for countries* hoặc trên Internet tại địa chỉ:

<http://www.loc.gov/marc/countries/>

Hầu hết mã địa lý chỉ cấp quốc gia. Tuy nhiên, khổ mẫu quy định rằng trong giới hạn một nước hoặc một vùng, người biên mục có thể mã hoá ở cấp bang hoặc dưới vùng.

Mã hoá	Tên quốc gia (vùng địa lý)	Mã hoá	Tên quốc gia (vùng địa lý)
at	Australia	dk	Đan Mạch
axa	Miền Nam cực Australia	ua	Ai Cập
aca	Khu vực thủ đô của Australia	enk	Anh
xaa	Khu vực đảo Christmas	fj	Fiji
xga	Khu vực đảo biển san hô	fi	Phần Lan
xna	Khu vực miền Nam của Wales	fr	Pháp
nxa	Khu vực đảo Norfolk	gw	Đức
xoa	Miền Bắc	gr	Hy Lạp
qea	Khu vực Queensland	hu	Hungary
xra	Nam Australia	ii	Ấn Độ
tma	Vùng Tasmania	io	Indônêxia
Vra	Vùng Victoria	ie	Ai Len
wea	Miền Tây Australia	is	Ixraen
ppa	Papua	it	Italia
ay	Nam cực	ja	Nhật Bản
ag	Achentina	kn	Bắc Triều Tiên
au	Áo	ko	Hàn Quốc
bg	Băngladet	ls	Lào
be	Bỉ	lv	Latvia
bn	Bosnia & Hexegoovina	li	Lithuania
bl	Braxin	xn	Maxedonia
bu	Bulgary	my	Malayxia
br	Miền Điện	mm	Malta
cb	Campuchia	ne	Hà Lan
xxc	Canada	nz	New zi Lân
cc	Trung Quốc	xx	Không biết hoặc chưa

			xác định
ch	Trung Hoa	nik	Bắc Ailen
ci	Croatia	no	Naury
cu	Cuba	pk	Pakistan
sr	Cộng hoà Séc	pp	Tân Ghinê
pl	Ba Lan	ph	Philipin
po	Bồ Đào Nha	sw	Thụy Điển
rm	Rumani	sz	Thụy Sĩ
ru	Nga	th	Thái Lan
si	Singapo	xxk	Anh
xo	Slovakia	xxu	Hoa Kỳ
xv	Slovenia	vp	Các nơi khác
sa	Nam Phi	vm	Việt Nam
ce	Sri Lanka	ya	Nam Tư

BẢNG MÃ KHU VỰC ĐỊA LÝ THEO CHUẨN MARC 21

Những mã này được sử dụng trong trường 043, trường thể hiện nội dung địa lý của một tài liệu. Bảng mã các khu vực địa lý được in trong *USMARC code list for geographic areas* hoặc trên địa chỉ Internet:

<http://lcweb.loc.gov/marc/geoareas/>

Mã hoá	Tên khu vực địa lý	Mã hoá	Tên địa lý
a	Châu Á	cl	Mỹ La Tinh
a-bg	Băngladét	d	Các nước đang phát triển
a-bn	Borneo	e	Châu Âu
a-br	Miền Điện	e-fr	Pháp
a-bx	Brunây	e-gr	Hy Lạp
a-cb	Campuchia	e-gx	Đức
a-cc	Trung Quốc	e-it	Italia
a-cc-hk	Hồng Kông	e-ne	Hà Lan
a-ce	Srilanca	e-ru	Liên Bang Nga
a-ch	Đài Loan	e-sp	Tây Ban Nha
a-ii	Ấn Độ	e-sw	Thụy Điển
a-io	Indônêxia	e-sz	Thụy Sĩ
a-ja	Nhật Bản	e-uk	Vương Quốc Anh
a-kn	Bắc Triều Tiên	e-uk-en	Anh
a-ko	Nam Triều Tiên	e-uk-st	Scotlen

a-kr	Hàn Quốc	ec	Trung Âu
a-ls	Lào	ee	Đông Âu
a-my	Malaxia	ew	Tây Âu
a-ph	Philipin	f	Châu Phi
a-pk	Pakistan	f-ke	Kênya
a-pp	Tân ghi nê	f-nr	Nigeria
a-si	Singapo	f-sa	Nam Phi
a-th	Thái Lan	f-tz	Tanzania
a-vt	Việt Nam	f-ua	Ai Cập
ae	Đông Nam Á	fw	Tây Phi
af	Vịnh Thái Lan	i	Ấn Độ Dương
ag	Sông Mê Kông	ma	Các nước A Rập
ai	Đông Dương	n	Bắc Mỹ
am	Malayxia	n-cn	Canada
as	Châu Á, Đông Nam	n-us	Hoa Kỳ
az	Châu Á, Nam	nc	Trung Mỹ
b	Các nước liên hiệp Anh	p	Thái Bình Dương
s	Nam Mỹ	po	Châu Đại Dương
t	Nam Cực	w	Các nước vùng nhiệt đới
u	Australia	xb	Bắc bán cầu
u-at	Australia	xc	Nam bán cầu
u-nz	Niuzilan	xd	Tây bán cầu

BẢNG MÃ NGÔN NGỮ THEO CHUẨN MARC 21

Mã hoá một số ngôn ngữ thông thường. Bảng mã đầy đủ được in trong cuốn *MARC code list for languages* hoặc có thể tìm trên địa chỉ Internet:

<http://www.loc.gov/marc/languages/>

MÃ HOÁ	NGÔN NGỮ	MÃ HOÁ	NGÔN NGỮ
afr	Tiếng Châu Phi	khm	Tiếng Khơ me
alb	Tiếng An Ba Ni	kor	Tiếng Triều Tiên
ara	Tiếng Ả Rập	lao	Tiếng Lào
arm	Tiếng Ac mênì	lat	Tiếng Latinh
arc	Tiếng Xy ri	lav	Tiếng Latvi (Vùng Ban Tích)

bel	Tiếng Bê ra rut	lit	Tiếng Litواني
ben	Tiếng Băng gan	mac	Tiếng Ma xê đô ni
bul	Tiếng Bungari	may	Tiếng Mã Lai
cat	Tiếng Catalan	mul	Tiếng Đa ngôn ngữ
chi	Tiếng Trung Quốc	nor	Tiếng Na Uy
cze	Tiếng Séc	pan	Tiếng panjabi
dan	Tiếng Đan Mạch	per	Tiếng Ba Tư
dut	Tiếng Hà Lan	pol	Tiếng Ba Lan
egy	Tiếng Ai Cập	por	Tiếng Bồ Đào Nha
eng	Tiếng Anh	rum	Tiếng Rumani
enm	Tiếng Anh Trung (1100-1500)	rus	Tiếng Nga
est	Tiếng estoni	san	Tiếng Phạn
fij	Tiếng Fiji	sco	Tiếng Scốtlen
fin	Tiếng Phần Lan	slo	Tiếng Slovác
fre	Tiếng Pháp	slv	Tiếng Sloven
geo	Tiếng Georgi	spa	Tiếng Tây Ban Nha
ger	Tiếng Đức	srd	Tiếng Thụy Điển
grc	Tiếng Hylạp cổ (từ 1453)	tgl	Tiếng Tagalog
gre	Tiếng Hy Lạp hiện đại (1453-)	tam	Tiếng Ta min
heb	Tiếng Hê bơ (Do Thái cổ)	tha	Tiếng Thái
hin	Tiếng Hindi	tib	Tiếng Tây Tạng
hun	Tiếng Hungari	tur	Tiếng Thổ Nhĩ kỳ
ice	Tiếng Aixo len	ukr	Tiếng Ukraina
ind	Tiếng Ấnônêxia	urd	Tiếng Hind u (Pakitan)
ita	Tiếng Ý	vie	Tiếng Việt Nam
jpn	Tiếng Nhật	yid	Tiếng I đít (Đức cổ)

BẢNG KÝ HIỆU TÊN TÁC GIẢ VÀ TÀI LIỆU
(DÙNG CHO TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT)

ÂM	MÃ HOÁ	ÂM	MÃ HOÁ	ÂM	MÃ HOÁ	ÂM	MÃ HOÁ
A-Ă-Â		E – Ê		I		O	
A	100	E	200	I	300	O	400
Ac	101	Ec	201	Ia	301	Oa	401
Ach	102	Em	202	Ich	302	Oac	402
Ai	103	En	203	Iêc	303	Oach	403
Am	104	Eng	204	Iêm	304	Oai	404

An	105	Eo	205	Iên	305	Oam	405
Ang	106	Ep	206	Iêng	306	Oan	406
Anh	107	Et	207	Iêp	307	Oang	407
Ao	108	Ê	250	Iêt	308	Oanh	408
Ap	109	Êc	251	Iêu	309	Oao	409
At	110	Êch	252	Im	310	Oap	410
Au	111	Êm	253	In	311	Oat	411
Ay	112	Ên	254	Inh	312	Oay	412
Ăc	113	Ăng	255	Ip	313	Oăc	413
Ăm	114	Ănh	256	It	314	Oăm	414
Ăn	115	Ăp	257	Iu	315	Oăn	415
Ac	101	Ec	201	Ia	301	Oa	401
Ach	102	Em	202	Ich	302	Oac	402
Ai	103	En	203	Iêc	303	Oach	403
Am	104	Eng	204	Iêm	304	Oai	404
An	105	Eo	205	Iên	305	Oam	405
Ang	106	Ep	206	Iêng	306	Oan	406
Anh	107	Et	207	Iêp	307	Oang	407
Ao	108	Ê	250	Iêt	308	Oanh	408
Ap	109	Êc	251	Iêu	309	Oao	409
At	110	Êch	252	Im	310	Oap	410
Au	111	Êm	253	In	311	Oat	411
Ay	112	Ên	254	Inh	312	Oay	412
Ăc	113	Ăng	255	Ip	313	Oăc	413
Ăm	114	Ănh	256	It	314	Oăm	414
Ăn	115	Ăp	257	Iu	315	Oăn	415
Ăng	116	Ăt	258			Oăng	416
Ăp	117	Ău	259			Oăp	417
Ăt	118					Oăt	Oăt
Ău	119					Oc	Oc
Ăm	120					Oe	420
Ăn	121					Oec	421
Ăng	122					Oem	422
Ăp	123					Oen	423
Ăt	124					Oeng	424
Ău	125					Oeo	425
Ăy	126					Oep	426
						Oet	Oet
						Oi	Oi
						Om	Om
						On	On
						Ong	Ong

			Ooc	Ooc
			Oong	Oong
			Op	Op
			Ot	Ot

ÂM Ô - Ơ	MÃ HOÁ	ÂM U	MÃ HOÁ	ÂM Ư	MÃ HOÁ	ÂM Y	MÃ HOÁ
Ô	450	U	500	Ư	550	Y	600
Ôc	451	Ua	501	Ưa	551	Ych	601
Ôi	452	Uân	502	Ưc	552	Yêm	602
Ôm	453	Uâng	503	Ưi	553	Yên	603
Ôn	454	Uât	504	Ưm	554	Uêng	604
Ông	455	Uây	505	Ưn	555	Yêt	605
Ôông	456	Uc	506	Ưng	556	Yêu	606
Ôp	457	Uê	507	Ưoc	557	Ym	607
Ôt	458	Uêch	508	Ưoi	558	Yn	608
Ơ	460	Uênh	509	Ưum	559	Ynh	609
Ơc	461	Ui	510	Ưon	560	Yp	610
Ơi	462	Um	511	Ưong	561		
Ơm	463	Un	512	Ưop	562		
Ơn	464	Ung	513	Ưot	563		
Ơng	465	Uôc	514	Ưou	564		
Ốp	466	Uôi	515	Ưt	565		
Ốt	467	Uôm	516	Ưu	566		
		Uôn	517				
		Uông	518				
		Uôt	519				
		Ươ	520				
		Ưp	521				
		Ưt	522				
		Ưy	523				
		Ưya	524				
		Ưych	525				
		Ưyêc	526				
		Ưyên	527				
		Ưyêt	528				
		Ưym	529				
		Ưyn	530				
		Ưynh	531				
		Ưyp	532				

	Uyt	533		
	Uyu	534		